



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 29/12/2023 15:32:35 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 27 + 28 + 29

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17/11/2023	Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	4
29/11/2023	Quyết định số 55/2023/QĐ-UBND Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	7
19/12/2023	Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024	9
27/12/2023	Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng và hỗ trợ giá vận chuyển phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên ...	106
28/12/2023	Quyết định số 58/2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ...	108
28/12/2023	Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên	111
28/12/2023	Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ	129

sung một số điều của Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo ...

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

08/11/2023	Quyết định số 1534/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường	132
14/11/2023	Quyết định số 1556/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khí tượng Thủy văn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường; lĩnh vực Đa dạng sinh học thuộc	137
14/11/2023	Quyết định số 1557/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính	146
15/11/2023	Quyết định số 1565 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp	151
15/11/2023	Quyết định số 1566 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	163
24/11/2023	Quyết định số 1613/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và nội dung tái cấu trúc Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông ...	180
05/12/2023	Quyết định số 1636/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội	193

07/12/2023	Quyết định số 1648/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	196
08/12/2023	Quyết định số 1656/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	200
11/12/2023	Quyết định số 1661/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và nội dung tái cấu trúc Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	202
11/12/2023	Quyết định số 1662/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	208
12/12/2023	Quyết định số 1671/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bãi bỏ trong lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	212
14/12/2023	Quyết định số 1686/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải	216
15/12/2023	Quyết định số 1698 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Trẻ em thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	219
19/12/2023	Quyết định số 1712/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng	223
21/12/2023	Quyết định số 1728/QĐ-UBND Về việc phê duyệt phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực di sản văn hóa và lĩnh vực văn hóa cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234
25/12/2023	Quyết định số 1754/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	247

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 54/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng
của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động
sự nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (tại Công văn số 2808/STC-GCS
ngày 28 tháng 9 năm 2023 và Tờ trình số 2063/TTr-STC ngày 24 tháng 7 năm
2023); ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số
193/HĐND-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

2. Đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, xã hội, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao, tài nguyên và môi trường, nông nghiệp và các lĩnh vực khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Nhà nước, bao gồm: Cơ quan nhà nước cấp tỉnh; Cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, Ban, ngành và tương đương; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là tổ chức).

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức được quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không xác định lại diện tích chuyên dùng theo quy định tại Quyết định này.

Trường hợp do thay đổi về cơ cấu tổ chức dẫn đến thay đổi (tăng hoặc giảm) nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù cần phải điều chỉnh dự án thì Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, xây dựng điều chỉnh dự án đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng.

2. Đối với các cơ quan, tổ chức đã xây dựng trụ sở, trong đó có bố trí diện tích chuyên dùng chưa đủ theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này thì không xây dựng bổ sung diện tích chuyên dùng mà bố trí, sắp xếp diện tích trụ sở hiện có cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo phục vụ công tác.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trong trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG
(Kèm theo Quyết định số:54 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m ²)		
		Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Cơ quan nhà nước cấp tỉnh; Cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, ban, ngành và tương đương; tổ chức cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp huyện; Cơ quan nhà nước trực thuộc cấp huyện; tổ chức cấp huyện,	Ủy ban nhân dân cấp xã
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính			
1.1	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh</i>	1.200		
1.2	<i>Cơ quan, tổ chức</i>		225	130
2	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân			
2.1	<i>Trụ sở tiếp công dân của tỉnh</i>	660		
2.2	<i>Cơ quan, tổ chức</i>	50	120	50
3	Diện tích sử dụng cho quản trị hệ thống công nghệ thông tin	70	70	40
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4601:2012 Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế ban hành kèm theo Quyết định số 3621/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.		
4.1	<i>Hội trường có trang bị bàn viết</i>	1,8m ² /chỗ ngồi	1,8m ² /chỗ ngồi	1,8m ² /chỗ ngồi
4.2	<i>Hội trường không trang bị bàn viết</i>	0,8m ² /chỗ ngồi	0,8m ² /chỗ ngồi	0,8m ² /chỗ ngồi
5	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức	550	200	200

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 55/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3222/TTr-STC ngày 31 tháng 10 năm 2023 .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc quy định mức chi, nội dung chi, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các cơ quan thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND tỉnh quy định nội dung, mức chi, mức trích kinh phí và tỷ lệ % để lại cho các cơ quan thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:56/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định

số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3451/TTr-STC ngày 20 tháng 11 năm 2023; ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản, đơn

giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản); xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất nhóm đất phi nông nghiệp

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị (Chi tiết kèm theo Phụ lục 1).

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn (Chi tiết kèm theo Phụ lục 2).

3. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ: 1,0.

4. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: 1,0.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất nhóm đất nông nghiệp

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm:

a) Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 2 vụ (Chi tiết kèm theo Phụ lục 3);

b) Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm trừ đất trồng lúa nước 2 vụ (Chi tiết kèm theo Phụ lục 4).

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (Chi tiết kèm theo Phụ lục 5).

3. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (Chi tiết kèm theo Phụ lục 6).

4. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (Chi tiết kèm theo Phụ lục 7).

5. Hệ số điều chỉnh giá đất làm muối (Chi tiết kèm theo Phụ lục 8).

Điều 4. Hệ số điều chỉnh giá đất các đảo

Hệ số điều chỉnh giá đất các đảo (Chi tiết kèm theo Phụ lục 9).

Điều 5. Hệ số điều chỉnh giá đất các loại đất Chính phủ không quy định khung giá đất

Đối với các loại đất mà Chính phủ không quy định khung giá đất thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2023.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở

Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Phú Yên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số:56/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
1	Đại Lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến Trần Hưng Đạo	1,0			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Đài	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa đến Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 8 và phường 9	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú đến hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	1,0			
3	Đường An Dương Vương				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	1,0			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	1,0			
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Độc Lập	1,0			
4	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Đường số 11 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường Bà Triệu				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Đường Bạch Đằng				
-	Đoạn từ Cảng cá phường 6 đến đường Lê Duẩn	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Đình Phùng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Đường Càn Vương: Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Nguyễn Thái Học	1,0			
8	Đường Cao Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Đường Chi Lăng: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	1,0			
10	Đường Chí Linh: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	1,0			
11	Đường Chu Mạnh Trinh	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Đường Chu Văn An				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ 6m	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường nội bộ 6m đến giáp sân vận động	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Đường Đào Tấn (Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông: Đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Trần Phú cũ)	1,0			
14	Đường Điện Biên Phủ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến Đại lộ Hùng Vương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường NB4 cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
15	Đường Độc Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Hữu Thọ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
16	Đường Đồng Khởi	1,0	1,0	1,0	1,0
17	Đường Duy Tân				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ cũ và đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ cũ - Gộp đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
18	Đường Hà Huy Tập	1,0			
19	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	1,0			
20	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ đến đường Lê Trung Kiên	1,0	1,0	1,0	1,0
21	Đường Hồ Xuân Hương	1,0	1,0	1,0	1,0
22	Đường Hoàng Diệu	1,0	1,0	1,0	1,0
23	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
24	Đường Huyền Trân Công Chúa	1,0	1,0	1,0	1,0
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1,0	1,0	1,0	1,0
26	Đường Lê Đài. Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1,0			
27	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
28	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Lê Lai	1,0			
30	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Duy Tân - đường Phan Đình Phùng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
31	Đường Lê Quý Đôn	1,0	1,0	1,0	1,0
32	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
33	Đường Lê Thánh Tôn	1,0	1,0	1,0	1,0
34	Đường Lê Trung Kiên				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Tân Đà	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
35	Đường Lương Tấn Thịnh (toàn tuyến)	1,0	1,0	1,0	1,0
36	Đường Lương Thế Vinh (toàn tuyến)	1,0			
37	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay ấm Thành phố đến đường Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	1,1			
38	Đường Lưu Văn Liêu: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	1,0			
39	Đường Lý Thái Tổ	1,0	1,0	1,0	1,0
40	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng (Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn đã đầu tư hạ tầng đến giáp rạch Bầu Hạ (Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng (Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
41	Đường Lý Tự Trọng	1,0	1,0	1,0	1,0
42	Đường Mai Xuân Thưởng	1,0	1,0	1,0	1,0
43	Đường Mậu Thân				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chùa Hồ Sơn cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến ngã năm đường đi phường 8, Ninh Tịnh (Đoạn từ Cầu Chùa Hồ Sơn đến ngã năm đường đi phường 8, Ninh Tịnh cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã năm đường đi phường 8, Ninh Tịnh đến giáp xã Bình Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
44	Đường N2 (từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn)	1,0			
45	Đường N3 (từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương)	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường NB 2 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	1,0			
47	Đường NB 4 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	1,0			
48	Đường NB 5 rộng 6m: (Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến đường Duy Tân)	1,0			
49	Đường Ngô Quyền				
-	Đoạn từ phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
50	Đường Ngô Văn Sở (Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
51	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,0	1,0	1,0	1,0
52	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,0	1,0	1,0	1,0
53	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo (đối diện Bệnh Viện sản nhi) (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đại lộ Hùng Vương cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
54	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,0	1,0	1,0
55	Đường Nguyễn Du	1,0	1,0	1,0	1,0
56	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	1,0	1,0	1,0	1,0
57	Đường Nguyễn Hào Sứ: Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường An Dương Vương (Đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường An Dương Vương cũ và đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn)	1,0			
58	Đường Nguyễn Hoa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	1,0			
59	Đường Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Trung Kiên	1,0	1,0	1,0	1,0
60	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến tuyến đường bao phía tây Bệnh viện	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ tuyến đường bao phía Tây Bệnh viện đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
61	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	1,0			
62	Đường Nguyễn Thái Học				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
63	Đường Nguyễn Thế Bảo: Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Tố Hữu	1,0			
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	1,0	1,0	1,0	1,0
65	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ (<i>Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi cũ và đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ cũ - Gộp đoạn</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	1,1			
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ	1,0			
66	Đường Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Bình Khiêm	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
67	Đường Nguyễn Trường Tộ	1,0	1,0	1,0	1,0
68	Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	1,0	1,0	1,0	1,0
69	Đường Nguyễn Văn Huyền				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ (<i>Đoạn từ đường Trần Phú đến đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) cũ và đoạn đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn</i>)	1,0			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến (<i>Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Hào cũ và đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ, đoạn từ An Dương Vương đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ - Gộp đoạn</i>)	1,0			
70	Đường Phạm Hồng Thái	1,0	1,0	1,0	1,0
71	Đường Phạm Ngọc Thạch				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng (<i>Đoạn từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (<i>Đoạn còn lại cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
72	Đường Phan Bội Châu	1,0	1,0	1,0	1,0
73	Đường Phan Đăng Lưu	1,0	1,0	1,0	1,0
74	Đường Phan Đình Phùng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến hẻm số 6	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ hẻm số 6 đến đường Tân Đà	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
75	Đường Phan Lưu Thanh	1,0	1,0	1,0	1,0
76	Đường phía Tây Bệnh viện Tỉnh	1,0	1,0	1,0	1,0
77	Đường Phù Đồng	1,0			
79	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỷ lệ 1/2.000	1,0			
80	Đường Tân Đà	1,0	1,0	1,0	1,0
81	Đường Tân Trào	1,0			
82	Đường Tây Sơn (toàn tuyến)	1,0			
83	Đường Thành Thái: Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	1,0	1,0	1,0	1,0
84	Đường Tố Hữu: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Suyền	1,0	1,0	1,0	1,0
85	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Công Trứ	1,0	1,0	1,0	1,0
86	Đường Trần Cao Vân: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
87	Đường Trần Hào	1,0	1,0	1,0	1,0
88	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đại lộ Hùng Vương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
89	Đường Trần Mai Ninh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến nhà số 109/2 Chu Văn An	1,0	1,0	1,0	1,0
90	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Công Trứ	1,0	1,0	1,0	1,0
91	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Thành Phương (Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Nguyễn Tất Thành cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường vành đai thành phố (Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai thành phố cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
92	Đường Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - hẻm số 17 Lê Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
93	Đường Trần Quý Cáp				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
94	Đường Trần Rịa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	1,0			
95	Đường Trần Suyền	1,0			
96	Đường Trường Chinh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Lý Thái Tổ	1,0			
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phù Đổng (Công KTX trường Cao đẳng nghề) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường An Dương Vương (Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ)	1,0			
97	Đường Trương Định (toàn tuyến)	1,0			
98	Đường Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,0	1,0	1,0	1,0
99	Đường vào Công ty cổ phần An Hưng	1,0			
100	Đường Yersin				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến cuối quán cà phê Thạch Tuyên	1,0			
101	Khu vực cảng cá phường 6	1,0	1,0	1,0	1,0
102	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ Khu khoáng sản 5 đến cuối dốc Cây xanh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cuối dốc Cây xanh đến giáp xã Hòa Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
103	Khu dân cư Cây Muồng				
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)	1,0			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	1,0			
104	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên				
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Chí Linh	1,0			
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chi Lăng đến Nguyễn Văn Huyền	1,0			
105	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa (sau khi đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Hoàng Văn Thụ	1,0			
-	Đường Trần Suyễn	1,0			
-	Các đường quy hoạch rộng 20m	1,0			
-	Đường N3 quy hoạch rộng 16m	1,0			
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
-	Các đường quy hoạch rộng 14m	1,0			
-	Các đường quy hoạch rộng 12m	1,0			
106	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	1,0			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	1,0			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	1,0			
-	Đường Huỳnh Nự (Trục đường rộng 13,5m cũ)	1,0			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	1,0			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	1,0			
107	Khu dân cư Hưng Phú				
-	Đường Nguyễn Côn (Trục đường 16m cũ)	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Trần Quang Diệu (Đoạn Trần Phú đến Hoàng Văn Thụ) (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	1,0			
-	Đường Tô Hiến Thành (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	1,0			
-	Đường Nguyễn Thiếp (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	1,0			
-	Đường số 2 rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 2 đến ngã tư đường Trần Quang Diệu - đường số 1B)	1,0			
-	Đường số 1B rộng 10m (đoạn từ ngã tư đường Trần Quang Diệu - đường số 1B đến nhà số B81)	1,0			
-	Đường số 1C rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường số 1B- 1C đến ngã ba đường 1C - đường Nguyễn Thiếp)	1,0			
-	Đường số 1A rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Tô Hiến Thành - nhà số A30 đến ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 1A)	1,0			
108	Khu dân cư Nghị Trần				
-	Đường Đào Trí (Đường rộng 16m cũ)	1,0			
-	Trục đường rộng 10m	1,0			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	1,0			
109	Khu dân cư Nguyễn Thái Học				
-	Trục đường rộng 10m	1,0			
-	Trục đường rộng 6m	1,0			
110	Khu dân cư Ninh Tĩnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)	1,0			
111	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	1,0			
-	Đường Lê Đài (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	1,0			
-	Đường Lương Định Của (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	1,0			
-	Đường Trần Nhân Tông (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	1,0			
-	Đường quy hoạch N rộng 12m	1,0			
112	Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) (sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Trường Chinh (rộng 20m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường rộng 16m	1,0			
-	Đường Trần Nhân Tông (rộng 25m): Đoạn từ đường Nguyễn văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	1,0			
-	Đường N7B (rộng 16m): Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	1,0			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	1,0			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	1,0			
113	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ				
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m	1,0			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	1,0			
114	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú				
-	Đường Tô Nào (<i>Trục đường rộng 22,6m cũ</i>)	1,0			
-	Đường Tô Ngọc Trác (<i>Các trục đường rộng 12m cũ</i>)	1,0			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m	1,0			
-	Trục đường rộng 6m	1,0			
115	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom Tuy Hòa-Phú Yên, Phường 7, thành phố Tuy Hòa: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	1,0			
116	Khu phố Điện Biên Phủ				
-	Đường D1	1,1			
-	Đường số 8A (đoạn từ Nguyễn Trãi-đường Điện Biên Phủ)	1,0			
-	Các đường nội bộ rộng 5m	1,0			
117	Khu Trung tâm Thương mại Vincom Tuy Hòa - Phú Yên , Phường 7, thành phố Tuy Hòa : Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	1,0			
118	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực, Phường 8: Trục đường quy hoạch rộng 6m	1,0			
119	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế rộng 25m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	1,0			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường số D2 đến đường Lê Đài)	1,0			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	1,0			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	1,0			
-	Đường Nơ Trang Long rộng 13,5m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	1,0			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
120	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
121	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường N2 (Rộng 42m) (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông)	1,0			
-	Đường An Dương Vương (Đoạn từ đường số 01 đến đường N4)	1,0			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn từ đường số 1 đến đường N4)	1,0			
-	Đường Trần Nhân Tông (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường N2)	1,0			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường số 1 đến đường N4)	1,0			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường số 1 đến đường N2)	1,0			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường D2)	1,0			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m	1,0			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m	1,0			
122	Khu Tái định cư phường 9				
-	Trục đường rộng 20m	1,0			
-	Trục đường rộng 16m	1,0			
-	Trục đường rộng 13m	1,0			
-	Trục đường rộng 10m	1,0			
123	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành	1,0			
124	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh (sau khi đã đầu tư hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt)				
-	Các trục đường rộng 20m	1,0			
-	Các trục đường rộng 16m	1,0			
125	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh				
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch rộng 20m	1,0			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	1,0			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)	1,0			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân	1,0			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	1,0			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	1,0			
126	Khu đất số 5, 6				
-	Các đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Trần Hào	1,0			
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
1	Quốc lộ 1: Đoạn từ ranh giới huyện Đông Hòa đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	1,0			
2	Đại lộ Hùng Vương: Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ nút giao thông quốc lộ 1 đến Nam cầu Đà Rằng	1,05	1,05	1,05	1,05
4	Đường 27 tháng 7	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường 3 tháng 2				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Thăng Long	1,05	1,05	1,05	1,05
-	Đoạn từ đường Thăng Long đến hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh	1,05	1,05	1,05	1,05
-	Đoạn từ hẻm phía Nam trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	1,05	1,05	1,05	1,05
6	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Đường Cao Bá Quát				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu ông Đạm	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu ông Đạm đến giáp đường Trần Rén	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Đường Chiến Thắng				
-	Đoạn từ giáp xã Hòa Thành, Đông Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Đường Đinh Tiên Hoàng				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 3 đôn biên phòng cũ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 Đôn biên phòng cũ đến công nhà máy đóng tàu	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Đường Đống Đa: Đoạn từ đường Trần Rén đến giáp cầu sắt Hòa Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Đường Kim Đông: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến bê tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh	1,05	1,05	1,05	1,05
14	Đường Ngô Gia Tự	1,05	1,05	1,05	1,05
15	Đường Nguyễn Anh Hào				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh-xã giáp Hòa Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
16	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	1,0	1,0	1,0	1,0
17	Đường Nguyễn Thị Định (Toàn tuyến)	1,0	1,0	1,0	1,0
18	Đường Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0
19	Đường Phạm Đình Quy: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0
20	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Thị Định	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến hết tuyến đường bê tông	1,0	1,0	1,0	1,0
21	Đường Phan Chu Trinh				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	1,0			
22	Đường Thăng Long				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Trần Kiệt	1,05	1,05	1,05	1,05
-	Đoạn từ đường Trần Kiệt đến điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	1,05	1,05	1,05	1,05
-	Đoạn từ giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2 đến giáp xã Hòa Hiệp Bắc, huyện Đông Hòa	1,05	1,05	1,05	1,05
23	Đường Trần Kiệt	1,05	1,05	1,05	1,05
24	Đường Trần Rền (Toàn tuyến)	1,0	1,0	1,0	1,0
25	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thăng Long đến Đại lộ Hùng Vương	1,05	1,05	1,05	1,05
26	Đường Yết Kiêu				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Đại lộ Hùng Vương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn Đại lộ Hùng Vương đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,0	1,0	1,0	1,0
27	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1,05			
28	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa				
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	1,0			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	1,0			
29	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	1,0			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	1,0			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	1,0			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	1,0			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
	- Đường Phan Chu Trinh	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
	- Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	1,05			
- Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1,05				
31	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sĩ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
	- Đường Phan Chu Trinh	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 11m	1,0			
- Tuyến đường quy hoạch rộng 7m	1,0				
32	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1,05			
33	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
	- Đường Phan Chu Trinh	1,05			
	- Các đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
	- Các đường quy hoạch rộng 20m	1,05			
	- Các đường quy hoạch rộng 16m	1,05			
34	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
	- Tuyến đường Hùng Vương nối dài rộng 42m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m	1,05			
35	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1,05			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1,05			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	1,05			
-	Đường Trần Kiệt	1,05			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	1,05			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1,05			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1,05			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	1,05			
37	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	1,0			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m	1,0			
38	Khu đất nhà ở cho chiến sĩ lực lượng vũ trang Công an tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m	1,05			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	1,05			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m	1,05			
39	Khu Khép kín KDC khu phố 4, phường Phú Thạnh	1,05			
40	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
-	Đường rộng 10m	1,0			
41	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch rộng 42m (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Hồng Sơn)	1,0			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	1,0			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m	1,0			
42	Khu tái định cư phường Phú Đông				
-	Đường rộng trên 25m	1,0			
-	Đường Trần Khánh Dư (Trục đường rộng 20m - dưới 25m cũ)	1,0			
-	Đường Trần Toại (Trục đường rộng 16m - dưới 20m cũ)	1,0			
-	Đường Tô Hiệu (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Ngô Thị Nhậm (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Đoàn Khuê (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Đào Duy Từ (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Lê Vụ (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Phan Huy Chú (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Phùng Chí Kiên (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Ngô Sĩ Liên (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Cẩm Giàng (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Tô Ngọc Vân (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
-	Đường Bình Giang (Trục đường rộng 12m - dưới 16m cũ)	1,0			
43	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường quy hoạch rộng 42m	1,0			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m	1,0			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m	1,0			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m	1,0			
II	Thị xã Sông Cầu (Đô thị loại III gồm 4 phường: Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Đài)				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Phương đến Bắc cầu Lê Uyên (Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương đến giáp đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Nam cầu Lê Uyên đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) (Đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A (phía Bắc) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang (Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ chùa Long Quang đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) (Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Nam))	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) đến giáp Bắc cầu Huyện (Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trang) (Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trang) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 (Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ 2 đến đỉnh đèo Gành Đò (Cây xăng Hoàng Long) (Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến giáp Nam chân đèo Gành Đò cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đỉnh đèo Gành Đò (Cây xăng Hoàng Long) đến giáp công đường vào khu phố Bình Thạnh (trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật) (Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đò đến giáp công đường vào khu phố Bình Thạnh cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Công khu phố Bình Thạnh đến giáp chân dốc Vườn Xoài (Hướng đi vào cầu gỗ) (Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ chân dốc Vườn Xoài (Hướng đi vào cầu gỗ) đến giáp ranh huyện Tuy An (Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đường ĐT 642: Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến ngã ba trong	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đường ĐT 644, đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Xuân Lâm (Đường 1 tháng 4 - đoạn từ giáp tuyến tránh QL 1A đến giáp ranh xã Xuân Lâm cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Đường 1 tháng 4	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường Bùi Thị Xuân	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Đường Đoàn Thị Điểm (Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Võ Thị Sáu cũ, Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp nhà ông Phạm Văn Cầu cũ – gộp đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Đường Hoàng Hoa Thám	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Đường Hùng Vương	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đường Kim Đồng	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến cầu Tam Giang 2 (Đoạn từ giáp dự án khu A&B đến cầu Tam Giang 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Tam Giang 2 đến giáp đập Đá Vải	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn giáp đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường gom Quốc lộ 1	1,0			
-	Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Đường Lê Lợi				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A) đến giáp đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ giáp dự án Khu A đến giáp đường Phan Bội Châu, Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Phạm Văn Đồng cũ – gộp đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp vòng xoay đường 1 tháng 4 (Đoạn còn lại cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
14	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Lê Hồng Phong (Toàn tuyến cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 (Toàn tuyến cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
15	Đường Lê Văn Tám (khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)	1,0			
16	Đường Lương Văn Chánh	1,0	1,0	1,0	1,0
17	Đường Lý Thường Kiệt	1,0	1,0	1,0	1,0
18	Đường Ngô Quyền	1,0	1,0	1,0	1,0
19	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến Lăng Bà	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Lăng Bà đến cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) đến giáp quốc lộ 1	1,0	1,0	1,0	1,0
20	Đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
21	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp Quốc lộ 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến đập Đá Vải	1,0	1,0	1,0	1,0
22	Đường Nguyễn Việt Xuân	1,0			
23	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 (phía Bắc) đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ (Đoạn từ giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang cũ đến bắc cầu vượt	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Nam cầu vượt đến dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) (Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) đến giáp Quốc lộ 1 (phía Nam) (Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
24	Đường Phan Bội Châu	1,0	1,0	1,0	1,0
25	Đường Phan Chu Trinh (Đường quy hoạch 6-2)	1,0	1,0	1,0	1,0
26	Đường Phan Đình Phùng	1,0	1,0	1,0	1,0
27	Đường Tô Hiến Thành	1,0			
28	Đường Trần Bình Trọng	1,0	1,0	1,0	1,0
29	Đường Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
30	Đường Trần Quốc Toản (Đường quy hoạch 6-3)	1,0	1,0	1,0	1,0
31	Đường Triệu Thị Trinh (Đường quy hoạch 6-1)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Võ Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0
33	Đường Yết Kiêu	1,0	1,0	1,0	1,0
34	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Quốc lộ 1	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 12m	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 6m	1,0			
35	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
-	Ô phố B:				
+	Đường rộng 12m	1,0			
+	Đường rộng 16m	1,0			
+	Đường rộng 25m	1,0			
+	Quốc lộ 1	1,0			
-	Ô phố J:				
+	Đường rộng 6m	1,0			
+	Đường rộng 12m	1,0			
+	Đường rộng 16m	1,0			
-	Ô phố I:				
+	Đường rộng 12m	1,0			
+	Đường rộng 16m	1,0			
+	Đường rộng 25m	1,0			
+	Quốc lộ 1	1,0			
-	Ô phố E:				
+	Đường rộng 12m	1,0			
+	Đường rộng 25m	1,0			
+	Quốc lộ 1	1,0			
36	Khu dân cư Đồng Mặn, phường Xuân Đài				
-	Đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)	1,0			
-	Các đoạn đường còn lại	1,0			
37	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (Khu A; sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt) (Khu A và Khu B; sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt cũ)				
-	Đường rộng 26,5m	1,0			
-	Đường rộng 25m	1,0			
-	Đường rộng 20m	1,0			
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 14m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
38	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn:				
-	Đường rộng 6m	1,0			
-	Đường rộng 3m	1,0			
39	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng 12m	1,0			
-	Đường rộng 8m	1,0			
40	Khu dân cư phía Nam kè sông Tam Giang, Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
41	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	1,0			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	1,0			
-	Đường rộng 4m	1,0			
42	Khu dân cư Phước Lý				
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5m	1,0			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20m	1,0			
-	Đường nội bộ rộng 5m	1,0			
43	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 10m	1,0			
44	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên				
-	Đường rộng 14m				
+	Đường Hồng Bàng	2,0			
+	Đường Âu Cơ	2,0			
+	Đường Lạc Long Quân	2,0			
-	Đường rộng 14m còn lại				
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)	2,0			
-	Đường rộng 16m				
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)	2,0			
45	Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài. Đường rộng 4m	1,0			
46	Khu dân cư Tây Dân Phước				
-	Đường rộng 3m (ô phố G)	1,0			
-	Đường rộng 3m	1,0			
-	Đường rộng 4m (ô phố G)	1,0			
-	Đường rộng 4m (ô phố C)	1,0			
-	Đường rộng 4m	1,0			
47	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành. Đường quy hoạch rộng 8m thuộc Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn	1,0			
48	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài				
-	Đường phía Tây rộng 8m	1,0			
-	Đường số 2, rộng 12m	1,0			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m	1,0			
49	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lê Uyên Đông, phường Xuân Yên				
-	Đường số 1, rộng 16m	1,0			
-	Đường số 2, rộng 16m	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn (đoạn từ Bắc đường Đài Loan - Việt Nam đến Lãng), phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
51	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Đường N1, rộng 16m	1,0			
-	Đường D1, rộng 7,5m	1,0			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m	1,0			
52	Đường phía Nam sông Thị Thạc, đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 1/4	2,0			
III	Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông Sa	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến điểm giao phía nam cầu vượt	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ chân cầu vượt phía bắc đến cầu Ngân Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm (mới)	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Đường Hải Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư đường Lê Thành Phương	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn	1,0			
6	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ QL1 đến giếng nông sản	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp ranh xã An Định	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Đường Long Đức đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp ranh xã An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Đường Nguyễn Hoa	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đường Nguyễn Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Đường Nguyễn Thị Loan	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Đường Ô Loan	1,0			
13	Đường số 7	1,0	1,0	1,0	1,0
14	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ QL1 (KP-Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến công hộp (KP- Long Bình)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công hộp khu phố Long Bình đến QL 1 (KP- Chí Đức)	1,0	1,0	1,0	1,0
15	Đường Trần Rịa				
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Quốc lộ 1	1,0	1,0	1,0	1,0
16	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ) đến đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
17	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gôm (cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
18	Đường từ Quốc lộ 1 đến công nhà máy nước (KP-Trường Xuân)	1,0	1,0	1,0	1,0
19	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hải Dương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1,0			
20	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Đường rộng $\geq 6m$	1,0			
-	Đường rộng $< 6m$	1,0			
21	Khu dân cư đường Trần Phú				
-	Đường số 3	1,0			
-	Đường số 4	1,0			
-	Đường số 14	1,0			
-	Đường số 13	1,0			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16	1,0			
22	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m	1,0			
23	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m	1,0			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m	1,0			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m	1,0			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m	1,0			
24	Khu tái định cư khu phố Chí Đức				
-	Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3, Đường số 4, Đường số 5, Đường số 6	1,0			
25	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh				
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2	1,0			
IV	Thị trấn Phú Hòa – huyện Phú Hòa (Đô thị loại V)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Km11+700	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km 11+700 đến Ga Đèo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Tây	1,2	1,0	1,0	1,0
2	Đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đường Đông - Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường Nam - Bắc	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Đường ĐH 27: (đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa cũ) - Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Quốc lộ 25	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Đường ĐH 29				
-	Đoạn từ ranh giới đường Ga Đèo đến cầu Huyện Đội	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu huyện Đội đến ranh giới xã Hòa Định Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Đường nội bộ trong khu dân cư N03, N07 và tái định cư N09				
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên	1,0			
-	Đường rộng dưới 11,5m	1,0			
9	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đường Đông – Tây nối dài (Đoạn từ Đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng đến đường quy hoạch D9) (phần đã đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh theo quy hoạch đã được phê duyệt)	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Đường nội bộ trong Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa (giai đoạn 1) (sau khi đã đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh theo quy hoạch đã được phê duyệt)				
-	Đường NB-1 rộng 13,5m, đoạn từ đường NB-2 đến đường D3	1,0			
-	Đường NB-2 rộng 14m, đoạn từ đường Đông – Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	1,0			
-	Đường D3 rộng 19m, đoạn từ đường Đông – Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	1,0			
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hòa Vinh - thị xã Đông Hoà				
1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mâm - Đông Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giao đường Gò Mâm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến công Văn hóa khu phố 4	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Quốc lộ 29: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	1,1	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)	1,2	1,1	1,1	1,1
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)	1,1	1,1	1,1	1,1
5	Đường Bà Triệu: Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm (Khu vực 2 cũ)	1,1	1,1	1,1	1,1
6	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1,1	1,1	1,1	1,1
7	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Đường Đỗ Như Dậy (Đoạn thuộc Khu dân cư số 6, đường Đỗ Như Dậy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) – Gộp đoạn)	1,1			
9	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ)	1,1			
11	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc (Khu vực 2 cũ)	1,1	1,1	1,1	1,1
12	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Đường Lê Duẩn: Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo (Khu vực 1 cũ)	1,1			
14	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Tất Thành (Khu TĐC số 1, đường nhựa rộng 20,5m cũ)	1,1			
15	Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo dục thị xã đến Ngã Tư Gò Cản (Khu dân cư Vườn Mít cũ)	1,1	1,1	1,1	1,1
16	Đường Lê Trung Kiên (Khu vực 1 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
17	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	1,1			
18	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
19	Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
21	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	1,1			
22	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	1,1	1,0	1,0	1,0
23	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Lù Đôi - KP5 đến nhà ông Trần Con - KP5 (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
24	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
25	Đường Phan Lưu Thanh: Đoạn từ giáp QL29 - Tại công chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
26	Đường Tố Hữu: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
27	Đường Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	1,1			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn (Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ)	1,1			
28	Đường Trần Khánh Dư (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
29	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới công văn hóa khu phố 3 (Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông công văn hóa khu phố 3 cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung (Đoạn từ đường bê tông công văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
30	Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
31	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng xong)				
-	Đường rộng 36m	1,1			
-	Đường rộng 20,5m	1,1			
-	Đường rộng 18,5m	1,1			
-	Đường rộng 15,5m	1,1			
-	Đường rộng 12m	1,1			
32	Điều chỉnh mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1), đoạn rộng 12m	1,1			
33	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m (Khu dân cư số 5 (đọc Quốc lộ 1) đường rộng 10m cũ)	1,1			
34	Khu dân cư số 6: các đường trong khu dân cư (rộng 12m)	1,1			
35	Khu dân cư số 7				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng 15,5m	1,1			
-	Đường rộng 12m	1,1			
36	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m	1,1			
37	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m	1,1			
38	Khu dân cư số 8				
-	Đường N4-B rộng 15,5m	1,0			
-	Đường N4-C rộng 15,5m	1,0			
39	Mở rộng Khu dân cư số 5				
-	Đường D1 rộng 15,5m	1,1			
40	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ, khu vực 2 cũ)	1,05	1,0	1,0	1,0
41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (đường rộng 12m)	1,0			
B	Phường Hòa Hiệp Trung				
1	Đường Hà Vi Tùng: Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp KP Thọ Lâm - Phường Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đường Hòa Hiệp (Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới Phường Hoà Hiệp Nam)				
-	Đoạn từ ranh giới Phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) (đường Liên huyện Cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng (Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Đường Huỳnh Tấn Phát: Đoạn từ giáp nhà ông Lương Công Kính, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường Lê Anh Xuân: Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Đường Lê Hanh: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1,2	1,2	1,2	1,2
7	Đường Lư Giang: Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1,2	1,2	1,2	1,2

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Lương Tấn Thịnh: Đoạn từ KP Phước Lâm - phường Hòa Hiệp Bắc đến KP Thọ Lâm - phường Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Đường Lý Tự Trọng. Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt, (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Đường Nguyễn Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1,2	1,2	1,2	1,2
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp, (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
14	Đường Trần Phú (Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ)	1,1	1,1	1,1	1,1
15	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	1,1	1,1	1,1	1,1
16	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương), Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1,3	1,3	1,3	1,3
17	Điểm dân cư Phú Hiệp 3				
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
-	Đường rộng 6m	1,0			
18	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)				
-	Đường rộng 18m	1,0			
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
19	Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1)				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)	1,0			
-	Đường rộng 25m	1,0			
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
20	Khu dân cư Ba Bàng - Cầu Bi (giai đoạn 1): Các đường rộng 12m	1,1			
21	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn)	1,05	1,0	1,0	1,0
C	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Đường liên thị xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ UBND phường (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	1,05	1,0	1,0	1,0
2	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương): Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	1,1			
3	Đường từ đường liên thị xã đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1	1,2	1,05	1,0	1,0
5	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 16m	1,1			
-	Đường rộng 10m	1,1			
6	Khu dân cư nông thôn thôn Uất Lâm				
-	Các đường quy hoạch rộng 9m	1,0			
-	Các đường quy hoạch rộng 5m	1,0			
7	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)	1,05	1,0	1,0	1,0
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Quốc lộ 29. Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (Đường liên xã, đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ).	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển). Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	1,2	1,2	1,2	1,2
3	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)	1,0			
-	Đường rộng 24m	1,0			
-	Đường rộng 20m	1,0			
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
4	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 24m	1,0			
-	Đường rộng 20m	1,0			
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
5	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2				
-	Đường rộng 30m	1,0			
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
-	Đường rộng 10m	1,0			
-	Đường rộng 9m	1,0			
6	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 12m (Đường rộng 1m cũ)	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng 5m	1,0			
7	Đường Lư Giang	1,2	1,2	1,2	1,2
8	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường <i>(Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)</i>	1,05	1,0	1,0	1,0
9	Khu dân cư phố chợ Hoà Hiệp Nam				
-	Đường rộng 12m trong khu dân cư	1,0			
-	Đường rộng 08m trong khu dân cư	1,0			
E	Phường Hòa Xuân Tây				
1	Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới phường Hòa Xuân Đông	1,1	1,1	1,0	1,0
2	Đường liên phường: Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư	1,1	1,0	1,0	1,0
3	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long				
-	Đường từ công chào thôn Nam Bình 1 đến cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	1,1			
-	Đường bao điểm dân cư	1,1			
4	Các đường, đoạn đường còn lại <i>(Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)</i>	1,1	1,0	1,0	1,0
VI	Thị trấn Phú Thứ - huyện Tây Hòa				
1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ga Gò Mâm đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1,3	1,1	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong	1,2	1,1	1,0	1,0
2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ Ga Gò Mâm đến Nhà ông Trọng	1,2	1,1	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Trọng đến giáp ranh xã Hòa Bình 1	1,3	1,1	1,0	1,0
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam khu phố Phú Thứ	1,0			
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	1,3	1,1	1,0	1,0
-	Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đông	1,3	1,1	1,0	1,0
5	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ	1,3	1,1	1,0	1,0
6	Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ				
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14	1,1			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)	1,1			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2	1,1			
7	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	1,2	1,1	1,0	1,0
8	Khu dân cư đoạn từ Siêu thị Hiệp Hoà Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện				
-	Đường D1, D2, N2	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường N3 (đường gom)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường N1, D3	1,0	1,0	1,0	1,0
VII	Thị trấn Hai Riêng – huyện Sông Hinh				
1	Quốc lộ 29 (ĐT 645 cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô (giáp đường Trần Hưng Đạo)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Trụ sở Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế thị trấn	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đi Buôn Ken đến giáp ranh giới xã Ea Bar	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Quốc lộ 19C (Đường ĐT649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Đức Bình Tây đến giáp khu dân cư khu phố 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ khu dân cư khu phố 1 đến giáp đường quốc lộ 29 (ĐT645)	1,2	1,0	1,0	1,0
3	Đường Bà Triệu	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Đường Chu Văn An	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường đi buôn 2 CKlóc, xã EaBia				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến giáp ranh xã EaBia	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	1,1	1,0	1,0	1,0
7	Đường Hồ Xuân Hương	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng đến cầu Ea Bia	1,1	1,0	1,0	1,0
9	Đường Hoàng Văn Thụ	1,1	1,0	1,0	1,0
10	Đường Lê Hồng Phong	1,1	1,0	1,0	1,0
11	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Đường Lê Quý Đôn	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Đường Lê Thành Phương	1,0	1,0	1,0	1,0
14	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo – giáp ngã tư đường Ngô Quyền	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến công số 2	1,1	1,0	1,0	1,0
15	Đường Lý Thường Kiệt	1,0	1,0	1,0	1,0
16	Đường Ngô Quyền	1,1	1,0	1,0	1,0
17	Đường Nguyễn Công Trứ:				
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	1,1	1,0	1,0	1,0
18	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,0	1,0	1,0
19	Đường Nguyễn Huệ	1,2	1,0	1,0	1,0
20	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,1	1,0	1,0	1,0
21	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đường Nơ Trang Long đến giáp đường Nguyễn Huệ	1,0	1,0	1,0	1,0
22	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,1	1,0	1,0	1,0
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,0	1,0	1,0	1,0
24	Đường Nơ Trang Long	1,0	1,0	1,0	1,0
25	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6	1,0	1,0	1,0	1,0
26	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ cầu buôn Thô (giáp Quốc lộ 29) đến ngã ba đi buôn 2 CKlốc	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn 2 CKlốc đến Chi nhánh điện Sông Hình	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Chi nhánh điện Sông Hình đến giáp Huyện đội	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Huyện đội đến ngã ba Hoàng Hoa Thám	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến Nhà khách UBND huyện	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà khách UBND huyện đến đường Hồ Xuân Hương (Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vương) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương)	1,0	1,0	1,0	1,0
27	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Huệ	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn ngã ba Nguyễn Huệ đến cầu tràn suối Bệnh viện	1,0	1,0	1,0	1,0
28	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	1,0	1,0	1,0	1,0
30	Đường Tuệ Tĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
31	Đường Võ Trứ: Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba đường Lê Lợi (Đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ Trần Hưng Đạo đến nhà ông Chu Văn Năng)	1,1	1,0	1,0	1,0
32	Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH	1,1	1,0	1,0	1,0
33	Các đường Khu dân cư Khu phố 8:				
-	Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba quốc lộ 29 đến hết đất phân trường Tiểu học Khu phố 8	1,0	1,0	1,0	1,0
34	Đường Khu dân cư Khu phố 7: Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Võ Trứ	1,1	1,0	1,0	1,0
35	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0
VIII	Thị trấn Củng Sơn – huyện Sơn Hoà				
1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ): Đoạn từ cầu Sông Ba đến giáp ranh xã Suối Bạc	1,1	1,1	1,1	1,1
2	Đường 24 tháng 3				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ) đến đường vào bên nước Ông Đa	1,2	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường vào bên nước Ông Đa đến ranh (phía trên) Nhà thờ Tây Hòa	1,2	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ ranh giới phía tây nhà thờ Tây Hòa đến trụ sở UBND thị trấn cũ	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc	1,1	1,1	1,1	1,1
3	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	1,1	1,1	1,1	1,1
4	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Hồ Suối Bùn I	1,1	1,1	1,1	1,1
5	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường số 11	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	1,1	1,1	1,1	1,1
6	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến Trần Phú	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1,2	1,2	1,2	1,2

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	1,1	1,1	1,1	1,1
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ Chân đồi Hòn Ngang đến đường số 11	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	1,1	1,1	1,1	1,1
8	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	1,2	1,2	1,2	1,2
9	Đường số 11: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	1,2	1,2	1,2	1,2
10	Đường Suối Bạc 4 (Đường từ ngã Tư công viên (đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2 cũ)				
-	Đoạn từ ngã Tư công viên(đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2	2,5	2,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ hồ Suối Bùn 2 đến giáp xã Suối Bạc (Chia đoạn mới)	4,0	3,0	2,5	2,0
11	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ chân đồi Hòn Ngang đến giao đường số 11	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	1,1	1,1	1,1	1,1
12	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ bờ Sông Ba đến giao đường 24 tháng 3	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ ngã giao đường 24 tháng 3 đến nương thủy lợi nhà ông Bình	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ nương thủy lợi (nhà ông Hạnh) đến đường Trần Hưng Đạo	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới xã Suối Bạc	1,4	1,2	1,1	1,1
13	Đường Võ Thị Sáu				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hồ Suối Bùn I	1,1	1,1	1,1	1,1
14	Đường ĐH 56 (Đường 24 tháng 3, đoạn từ Suối Thá đến đường ĐT 646 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
15	Đường ĐH53: Đoạn giáp ranh xã Ea Chà Rang đến đường 24/3	1,0	1,0	1,0	1,0
16	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 1, rộng 27m: Đoạn từ đường 24/3 vào 500m)	1,1	1,1	1,1	1,1
17	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2: Đoạn từ đường 24/3 vào 500m)	1,1	1,1	1,1	1,1
18	Đường ĐS6, đoạn từ đường Suối Bạc 4 đến giáp đường 24/3 vào 500m thuộc đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở Sông Ba giai đoạn 1 rộng 27m (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã duyệt)	1,0	1,0	1,0	1,0
IX	Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân				
1	Đường Lê Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đường Lê Thành Phương	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đường Lương Tấn Thịnh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trường Chinh	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc đến đường Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến giáp Cầu ông Trung	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu ông Trung đến giáp xã Xuân Quang 3 (Đèo Ngang)	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Đường Nguyễn Du	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Đường Nguyễn Hào SỰ	2,0	1,0	1,0	1,0
7	Đường Nguyễn Huệ: (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lương Văn Chánh (Cây đông Long Hà cũ))	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Đường Phan Lưu Thanh (tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Công trường THCS Phan Lưu Thanh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Công trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đường Phan Trọng Đường				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Ty) đến giáp đường Trần Cao Vân	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Đường số 16: Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn) (Đường số 15 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Đường Trần Cao Vân				
-	Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến tiếp giáp đường số 16 (Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến nhà ông Dương cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp đường số 16 đến hết đường Trần Cao Vân	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Sơn Nam đến cổng chào huyện Đồng Xuân (Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sáu – giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cổng thoát nước) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cổng chào huyện Đồng Xuân đến giáp Cầu La Hai (Từ Km13+000 (cổng thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	1,3	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến tiếp giáp Đường số 16 (Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km16+070 Đốc Quận (Phòng Y tế) cũ)	1,5	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ Đường số 16 đến công viên hóa khu phố Long Bình (<i>Từ Km16+070 Dốc Quận (Phòng Y tế) đến công viên hóa khu phố Long Bình cũ</i>)	1,3	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công viên hóa khu phố Long Bình đến dốc Hồ Ó (Giáp xã Xuân Long)	1,0	1,0	1,0	1,0
14	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến đường vào bãi rác cũ (<i>Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến trụ km0 cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường vào bãi rác cũ đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ (<i>Đoạn từ Km0 (đường vào bãi rác) đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ cũ</i>)	1,5	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ đến đường Võ Trú (Trạm bảo vệ thực vật)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Võ Trú (Trạm bảo vệ thực vật) đến hết đường Trần Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
15	Đường Trường Chinh	1,0	1,0	1,0	1,0
16	Đường Võ Thị Sáu (<i>Đoạn từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTTH Lê Lợi và Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh cũ – nhập đoạn</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
17	Đường Võ Trú	1,0	1,0	1,0	1,0
18	Đường Võ Văn Dũng:				
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến đường Nguyễn Hào Sứ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hào Sứ đến giáp xã Xuân Quang 3	1,0	1,0	1,0	1,0
19	Đường Khóm 5 - Soi Họ: Đoạn từ đường Lương Văn chánh - giáp xã Xuân Long	1,0	1,0	1,0	1,0

PHỤ LỤC 2
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2023/QĐ-UBND ngày 19 / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa (4 xã)				
A	Vùng đồng bằng (4 xã)				
1	Xã Bình Ngọc (Xã đồng bằng)				
1.1	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (Đoạn qua địa bàn xã)	1,0	1,0	1,0	1,0
1.2	Đường Hải Dương: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
1.3	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1,0	1,0	1,0	1,0
1.5	Đường Côn Sơn: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1,0	1,0	1,0	1,0
1.6	Đường quy hoạch 20m: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hải Dương	1,0			
1.7	Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2	1,0	1,0	1,0	1,0
1.8	Đường giao thông nông thôn Ngọc Lãng: Đoạn từ đường phía Đông giáp đường sắt đến đường bê tông	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã Hòa Kiến (Xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	1,0	1,0	1,0	1,0
2.2	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 đến cầu Minh Đức	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Minh Đức đến đầu kênh N1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ kênh N1 đến Đá Bàn	1,0	1,0	1,0	1,0
2.3	Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20				
-	Đường từ Cầu Minh Đức đến Chùa Minh Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Chùa Minh Sơn đến cầu Cai Tiên	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến chợ Xuân Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ trường trung học cũ đến cuối thôn Tường Quang	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Cầu làng Quan Quang đến Kênh N1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Buu điện xã đến sân kho thôn Xuân Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
2.4	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực tại xã Hòa Kiến				
-	Trục đường N 1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)	1,0			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại	1,0			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	1,0			
2.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Xã Bình Kiến (Xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.2	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	1,2	1,2	1,2	1,2

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.3	Đường Lê Duẩn: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	1,2	1,2	1,2	1,2
3.4	Đại lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ Lê Đài đến đường số 14	1,4	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ đường số 14 đến ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú	1,2	1,2	1,2	1,2
3.5	Đại lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
3.6	Đường Lý Nam Đế:				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1,2			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường Độc Lập	1,2			
3.7	Đường Nơ Trang Long: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1,2			
3.8	Đường Lương Định Của: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,2			
3.9	Đường Trần Nhân Tông:				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,2			
-	Đoạn từ đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) đến đường Độc Lập	1,2			
3.10	Đường Võ Trứ: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,2			
3.11	Đường Mậu Thân (Đoạn qua địa bàn xã)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.12	Đường Tân Trào	1,2			
3.13	Đường Hà Huy Tập	1,2			
3.14	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn thuộc xã Bình Kiến	1,2			
3.15	Đường đi Thượng Phú				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến Trạm bơm Phú Vang	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang đến Thượng Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
3.16	Đường đi Bầu Cỏ				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến hết khu tái định cư Bầu Cỏ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ hết khu tái định cư Bầu Cỏ đến giáp xã Hòa Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
3.17	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ	1,0			
3.18	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	1,2			
-	Trục đường rộng 6m	1,2			
3.19	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1)				
-	Trục đường rộng 20m	1,2			
-	Trục đường rộng 16m	1,2			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Trục đường rộng 10m	1,2			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	1,2			
3.20	Đường số 14				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương	1,2			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1,2			
3.21	Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương				
-	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	1,2			
-	Đường 7A rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	1,2			
3.22	Đường nội bộ rộng 6m thuộc Khu đất ký hiệu số 7 thuộc Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương	1,2			
3.23	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1				
-	Đường số 14 rộng 40m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	1,0			
-	Đường Hà Huy Tập rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	1,0			
-	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	1,0			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	1,0			
-	Các trục đường rộng 16m	1,0			
3.24	Khu đất số 4				
-	Đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m): Đoạn từ đường N7B (đường quy hoạch rộng 16m) đến đường Lý Nam Đế	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 16m (đường N7B): Đoạn từ đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m) đến đường Lê Duẩn	1,0			
4	Xã An Phú (Xã đồng bằng)				
4.1	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến và An Phú đến ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa đến Ngã tư đường cơ động	1,0	1,0	1,0	1,0
4.2	Đại lộ Hùng Vương: đoạn từ Ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú đến QL1	1,0	1,0	1,0	1,0
4.3	Quốc lộ 1 (đoạn qua địa bàn xã)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km 1323+200	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chân	1,0	1,0	1,0	1,0
4.4	Đường cơ động ven biển	1,0	1,0	1,0	1,0
4.5	Đường liên xã				
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng đến cầu Đồng Nai	1,0	1,0	1,0	1,0
4.6	Đường liên thôn Xuân Dục, Chính Nghĩa	1,0	1,0	1,0	1,0
4.7	Đường liên thôn Phú Liên				
-	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú đến Cầu sắt Phú Liên (cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu sắt Phú Liên đến Gò Sầm (cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
4.8	Đường liên thôn Phú Lương: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu	1,0	1,0	1,0	1,0
4.9	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Liên	1,0	1,0	1,0	1,0
4.10	Đường khu tái định cư Gò Giữa				
-	Trục đường rộng 13m	1,0			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	1,0			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m	1,0			
4.11	Đường khu TĐC xứ Đông Phú thôn Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)	1,0			
II	Thị xã Sông Cầu (10 xã)				
A	Vùng đồng bằng (9 xã)				
1	Xã Xuân Lộc (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến trụ sở UBND xã Xuân Lộc	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1 (ngã ba Hà Dom) đến giáp đầm Cù Mông (Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường, Đoạn từ ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp đầm Cù Mông cũ – Gộp đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
1.3	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến lô số 1 QHPL khu dân cư	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư đến giáp ranh xã Xuân Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Đường kè đầm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phó	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phó đến giáp xã Xuân Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
1.5	Khu dân cư chợ Xuân Lộc				
-	Khu D và khu E	1,0			
-	Khu F	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10	1,0			
1.6	Khu tái định cư thôn Long Thạnh (đường gom dân sinh quy hoạch rộng 8m)	1,0			
1.7	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông. Đường quy hoạch rộng 8m	1,0			
1.8	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2				
-	Đường quy hoạch số 2	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 1)	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 2)	1,0			
1.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã Xuân Bình (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp Trường tiểu học xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Cảnh (Đoạn còn lại cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải				
-	Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường (Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A - giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh, Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ giáp Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Đầm Cù Mông cũ – Gộp đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn giáp khu quy hoạch đến hồ Xuân Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng				
-	Đoạn bê tông hóa	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
2.6	Đường kè đâm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Quốc lộ 1	1,0	1,0	1,0	1,0
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Xã Xuân Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1D				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp cây xăng Không Lang (Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Không Lang) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp cây xăng Không Lang đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Buru điện văn hóa xã Xuân Hải) trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải (Đoạn từ Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Không Lang) đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Buru điện văn hóa xã Xuân Hải) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Buru điện văn hóa xã Xuân Hải) đến giáp xã Xuân Hòa (Đoạn còn lại cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải: Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đê)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình: Đoạn từ giáp QL 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
3.4	Đường kè đầm Cù Mông : Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa đến giáp cầu Xuân Bình-Xuân Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
3.5	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	1,0			
-	Đường rộng 20m	1,0			
-	Đường rộng 10m	1,0			
3.6	Khu dân cư Chợ Xuân Hải				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	1,0			
-	Đường rộng 20m	1,0			
-	Đường rộng 10m	1,0			
3.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Xã Xuân Cảnh (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Hải đến giáp UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) (đoạn còn lại cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) đến giáp cầu Bình Phú (Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
4.2	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1D đến trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan đến ngã ba đường ra biển Hòa An	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đường ra biển Hòa An đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	1,0	1,0	1,0	1,0
4.3	Đường kè đầm Cù Mông	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.4	Đường giao thông nông thôn , đoạn từ đường GTNT Hòa Phú-Hòa An, xã Xuân Hòa đến đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
4.5	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A, đường rộng 10m	1,0			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	1,0			
-	Đường rộng 10m thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	1,0			
-	Đường rộng 10m còn lại (khu B)	1,0			
4.6	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m	1,0			
4.7	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m	1,0			
4.8	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
4.9	Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0
4.10	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh. Đường rộng 10m	1,0			
4.11	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)				
-	Đường rộng 6m	1,0			
-	Đường rộng 8m	1,0			
4.12	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín), đường rộng 12m	1,0			
4.13	Điểm dân cư Bãi Chỏ, thôn Hòa Lợi				
-	Đường rộng 16m	1,0			
-	Đường rộng 12m	1,0			
4.14	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Xã Xuân Thịnh (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Cảnh đến giáp xã Xuân Phương (Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
5.2	Đường GTNT Hòa Hiệp: Đoạn từ Quốc lộ 1 (Nhà Ông Nguyễn Văn Phú) đến giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	1,0	1,0	1,0	1,0
5.3	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham				
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến nhà ông Thơ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Thơ đến cuối thôn Từ Nham	1,0	1,0	1,0	1,0
5.4	Đường GTNT Phú Dương - Vịnh Hòa: Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
5.5	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương – Vịnh Hòa (Đường từ đèo ông Két đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.6	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn 1)				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chèo - Từ Nham	1,0			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	1,0			
5.7	Khu tái định cư quốc lộ 1, thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh. Đường rộng 10m	1,0			
5.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã.				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Xã Xuân Phương (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp Phường Xuân Yên	1,0	1,0	1,0	1,0
6.2	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	1,0	1,0	1,0	1,0
6.3	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	1,0			
-	Đường rộng 6m	1,0			
-	Đường rộng 4,5m	1,0			
6.4	Đường Lệ Uyên - Bình Thạnh	1,0			
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Xã Xuân Thọ 1 (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giáp Bắc cầu Huyện (Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) (Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ - tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 (Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ - tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
7.2	Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1, Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 cũ)				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến nhà ông Trịnh Minh Hoài	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Hoài đến giáp Quốc lộ 1	1,0	1,0	1,0	1,0
7.3	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiều Hạng, xã Xuân Thọ 1				
-	Đường N2	1,0			
-	Đường N1	1,0			
-	Đường N3, N4, N5, N6	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
7.4	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	1,0			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Xã Xuân Thọ 2 (xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn (<i>Quốc lộ 1: Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
8.2	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp cầu suối Đá	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu suối Đá đến giáp cầu suối tre	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu suối tre đến giáp huyện Đồng Xuân	1,0	1,0	1,0	1,0
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
B	Vùng miền núi (01 xã)				
9	Xã Xuân Lâm (xã miền núi)				
9.1	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1,0	1,0	1,0	1,0
9.2	Đường GTNT Cao Phong	1,0	1,0	1,0	1,0
9.3	Đường GTNT Long Phước	1,0	1,0	1,0	1,0
9.4	Đường giao thông đến Trung tâm xã: Đoạn từ giáp Nam cầu Tam Giang mới đến giáp suối Hàn	1,0	1,0	1,0	1,0
9.5	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi tràn thôn Bình Nông	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân	1,0	1,0	1,0	1,0
9.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (11 xã)				
1	Xã An Chân (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn giáp ranh xã An Phú đến đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế đến giáp ranh xã An Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
1.2	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý đến giáp ranh xã An Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
1.3	Đường xã lộ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà bà Hợp)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà bà Hợp) đến Biên	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Các đường liên thôn				
-	Đường bê tông xi măng (từ HTX NN) đến giáp đường cơ động	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ khe nước bầu Đông Nai đến công khu du lịch Bãi Xếp	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông hợp tác xã (nhà ông Cảnh) đến đường đi Núi Hùng	1,0	1,0	1,0	1,0
1.5	Các đường thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đi mỏ đá Phú Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Áp Lý)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba đường cơ động đến hết đường bê tông thôn Phú Phong	1,0	1,0	1,0	1,0
1.6	Đất khu trung bày sản phẩm làng nghề An Chấn				
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1	1,0			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	1,0			
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã An Mỹ (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa (<i>Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ và đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ – Gộp đoạn</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
2.2	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Nhà máy ô tô JRD	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ Nhà máy ô tô JRD đến ngã tư chính tuyến	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến - cầu sắt đến giáp ranh xã An Thọ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến đến giáp ranh xã An Thọ (đường cứu hộ - cứu nạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
2.3	Đường cơ động ven biển: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
2.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến đường cơ động				
+	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến trạm y tế xã	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Chợ cũ đến Cầu Hầm và từ Chợ cũ đến Núi Một	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba xóm 4 Phú Long đến ngã ba nhà ông Lê Thăng giáp sân vận động	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Dương Hiền đến nhà ông Nguyễn Thơ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ giáp Quốc lộ 1 đến cuối xóm 6 thôn Phú long	1,0	1,0	1,0	1,0
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	1,0			
2.6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
2.7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến giáp đường sắt thôn Phú hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
2.8	Khu vực xung quanh sân vận động	1,0			
2.9	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	1,0	1,0	1,0	1,0
2.10	Khu dân cư Thị Tứ				
-	Đường quy hoạch rộng 30m	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 16m	1,0			
-	Đường quy hoạch rộng 12,5m	1,0			
2.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Xã An Hòa Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	1,0	1,0	1,0	1,0
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ phía bắc chợ Diêm Hội đến ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh) đến Trường Mầm non An Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường Mầm non An Hải đến phía nam cầu An Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi Hội Sơn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Suối Ré	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu suối Ré đến giáp đường cơ động	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường cơ động đến Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội (Đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội (Đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (Giáp An Mỹ) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.4	Từ đường ĐT649 đến chợ thôn Xuân Hoà	1,0	1,0	1,0	1,0
3.5	Các đường liên thôn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ ngã ba Công viên (chợ Yên cũ) đến Nhà tiên Hiền thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Chợ Yên đến công chào thôn Phú Thường	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ công chào Thôn Phú Thường đến Nhà tiên Hiền thôn Phú Thường (Đoạn từ công chào Thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã 3 công chùa Linh Sơn đến giáp ranh giới xã An Hiệp (thuộc 1 phần Đường từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến Thôn Tân Hòa cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã 3 đường ngấn mặn An Hòa – An Hiệp đến hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của Đường từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến Thôn Tân Hòa cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba thôn Nhon Hội đến Lăng Ông thôn Nhon Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Môn đến khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng) (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng đến nhà ông Lành thôn Xuân Hòa. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Khu dân cư Tân Quy phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ (khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp khu TĐC Phước Đồng đến công chào Phước Đồng đi Xóm Cát. (Khu vực 2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.6	Khu dân cư Nhon Hội (Khu dân cư Tân An cũ)				
-	Đường rộng > 16m	1,0			
-	Đường rộng 10m	1,0			
-	Đường rộng 9m	1,0			
-	Đường rộng 7,5m	1,0			
-	Đường rộng 6m	1,0			
3.7	Khu dân cư Nhon Hội (giai đoạn 2) (Khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)				
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)	1,0			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)	1,0			
-	Đường số 3 (Đoạn rộng 5,75m)	1,0			
-	Đường số 3 (Đoạn rộng 8,5m)	1,0			
-	Đường số 3 (Đoạn rộng 11,6m)	1,0			
-	Đường số 4 (rộng 18m)	1,0			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)	1,0			
3.8	Khu tái định cư Đồng Gia Điền				
-	Đường số 3 rộng 9m	1,0			
-	Đường số 2 rộng 12m	1,0			
-	Đường số 1 rộng 12m	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.9	Khu dân cư Tân Định				
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m	1,0			
-	Đường số 3 rộng 4m	1,0			
3.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hoà đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Cư	1,0	1,0	1,0	1,0
4.2	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu				
-	Đoạn giáp QL 1 đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	1,0	1,0	1,0	1,0
4.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ QL 1 đến hết phân trường TH Tuy Dương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh xã An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
4.4	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới	1,0			
4.5	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đầm Ô Loan				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu đường sắt	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp ranh xã An Cư	1,0	1,0	1,0	1,0
4.6	Tái định cư Đồng Cây Gạo				
-	Đường số 1	1,0			
-	Đường số 2	1,0			
-	Đường số 3, 6	1,0			
-	Đường số 4, 5	1,0			
4.7	Tái định cư đồng Cây Đông	1,0			
4.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
4.9	Khu tái định cư xã An Hiệp				
	Đường N1, Đường D1, Đường N2, Đường D2, Đường N3	1,0			
5	Xã An Cư (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hiệp đến công qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức) đến đỉnh dốc Chùa	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp ranh thị trấn Chí Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
5.2	Đường từ Quốc lộ 1 đến công Cụm công nghiệp Tam Giang	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.3	Đường liên xã				
-	Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà bà Ngọt) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Long Phú đến ngã ba đường đi xóm Đá	1,0	1,0	1,0	1,0
5.4	Cụm công nghiệp Tam Giang				
-	Đường rộng 16m. (Đường rộng 15m cũ)	1,0			
-	Đường rộng 14m	1,0			
-	Khu dịch vụ tiếp giáp Quốc lộ 1	1,0			
5.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến ngã ba Xóm Chuối				
+	Đoạn từ QL1 đến ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ QL1 (Phước Lương) đến Đường sắt	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ Đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ công thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm				
+	Đoạn từ công thôn Tân Long đến công ông Thượng	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ công ông Thượng đến công (nhà ông Nghi)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ công (nhà ông Nghi) đến giáp đường ven đầm	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ công thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông				
+	Đoạn từ công thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp ranh xã An Ninh Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Thành				
+	Đoạn từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Suông	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ nhà ông Suông đến ngã ba nhà ông Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp ranh xã An Hiệp	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường xung quanh xóm gỗ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ trường tiểu học đến Gò Giam	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ chợ Phú Tân đến hết khu dân cư Hòa Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã tư đến trường mẫu giáo Đội 5	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú	1,0	1,0	1,0	1,0
5.6	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
-	Đường rộng 10m	1,0			
-	Đường rộng 8m	1,0			
-	Đường rộng 6m	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.7	Khu tái định cư thôn Phú Tân: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1)	1,0			
5.8	Khu tái định cư Gò Điều				
-	Đường số 4	1,0			
-	Đường số 1	1,0			
-	Đường số 2, 3	1,0			
-	Đường số 5	1,0			
5.9	Khu dân cư Hòa Thạnh				
-	Đường số 1, rộng 12m	1,0			
-	Đường số 2, 5 rộng 12m	1,0			
-	Đường số 3 rộng 9m	1,0			
-	Đường số 4 rộng 7,5m	1,0			
-	Đường số 6 rộng 7,5m	1,0			
5.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Xã An Dân (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Nam cầu Nhân Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp ranh TX Sông Cầu	1,0	1,0	1,0	1,0
6.2	Khu tái định cư thôn Càn Lương				
-	Đường số 1	1,0			
-	Đường số 2, 3	1,0			
-	Đường số 4	1,0			
6.3	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn Càn Lương				
-	Đường số 1	1,0			
-	Đường số 1A	1,0			
-	Đường số 2 và số 6	1,0			
-	Đường số 3	1,0			
-	Đường số 4, 5 và 7	1,0			
6.4	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính				
-	Đường số 4	1,0			
-	Đường số 2 và số 5	1,0			
-	Đường số 1 và số 3	1,0			
6.5	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu An Thổ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu An Thổ đến Trường Tiểu học số 2	1,0	1,0	1,0	1,0
6.6	Các đường liên thôn				
-	Đoạn từ cổng chào thôn Long Uyên đến trụ sở thôn Long Uyên	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ chùa Thanh Long đến cổng chào Mỹ Long	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc	1,0	1,0	1,0	1,0
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Xã An Thạch (xã đồng bằng)				
7.1	Đường QL 1 - Gành Đá Đĩa. Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cổng Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	1,0	1,0	1,0	1,0
7.2	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng:				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cổng văn hoá thôn Phú Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cổng thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	1,0	1,0	1,0	1,0
7.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yên				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yên	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn đường bê tông thôn Hà Yên đến Đèo Đăng. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến đập ông Tấn. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
7.4	Khu dân cư Đèo Đăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư	1,0			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Xã An Ninh Tây (xã đồng bằng)				
8.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cổng Sơn Chà đến ngã ba đi Hội Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp ranh xã An Ninh Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
8.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ dốc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chỉ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba Bà Thưng đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến nhà ông Chút, Xuân Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Cương đến nhà bà Cúc, Xuân Phú (khu vực chợ Giã)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba cầu Lầm đến nhà ông Mỹ, Hội Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba trạm xá đến trường TH số 2, Tiên Châu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ bưu điện đến nhà ông Tâm, Xuân Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba sân kho cây khế đến nhà ông Đường (Đội 3)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà trẻ Hội Phú đến đường liên xã	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường liên xã đến khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn) đến cầu gỗ Bình Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu đến nhà bà Phú (Giáp ranh xã An Thạch). (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cửa bà Chỉ đến nhà ông Trần Ngọc Liên. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Chùa Hưng Thiện đến khu chăn nuôi tập trung. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Trần Mai đến nhà ông Dương. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Nhựt đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Tôn Tấn Hào đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Bằng đến ngã ba nhà bà Hồng. (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
8.3	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu				
-	Đường số 1 rộng 16m	1,0			
-	Đường số 2, 4 rộng 10m	1,0			
-	Đường số 3 rộng 10m	1,0			
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Xã An Ninh Đông (xã đồng bằng)				
9.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Ninh Tây đến ngã 3 đường đi đèo biển	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến giáp thôn Phú Hạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp thôn Phú Hạnh đến Gành Đá Đĩa	1,0	1,0	1,0	1,0
9.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải. Đoạn từ ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến Bắc cầu An Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
9.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ công bộ 6 đến cuối Bãi Bàng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ ngã ba công bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến nhà ông Hiền (Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đường từ nhà ông Hiền đến cuối xóm 9 thôn 6 (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đường từ ngã ba đường ĐT 649 đến nhà bà Kê Thôn 5 (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đường từ ngã ba đường ĐH 31 (Thôn 6) đến khu tái định cư An Vũ (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà bà Hương (thôn 5)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ Trạm y tế xã đến nhà ông Biện Minh Hùng thôn 5	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ nhà ông Bích đến trạm y tế xã (Đoạn từ nhà ông Bích đến nhà ông Lệ thôn 5 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến nhà ông Lợi thôn 7 (Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến đỉnh đèo thôn 7 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng nhà ông Khoáng thôn 5 (Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng đến nhà ông Nhựt thôn 5 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà Nhiều thôn 6 (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Hiệp thôn 6 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ công chào thôn số 2 đến nhà ông Dần thôn 6	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ công chào số 2 thôn 6 đến cuối Bãi Bàng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến Khu tái định cư Lễ Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ ngã ba xóm Cát Đường 773 đến nhà ông Lê Hân thôn 7	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bên đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã 3 Mã Đạo đến Cầu Am	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ Cầu Am đến bên đò thôn 8	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp An Cư	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ chợ Đãng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ giáp đường ĐH31 đến Chù Thiên Hải (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ nhà ông Hón thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến nhà ông Thạch Thôn 8 (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
9.4	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư	1,0			
9.5	Khu dân cư Lễ Thịnh: Các đường trong khu dân cư	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
9.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Xã An Định (xã đồng bằng)				
10.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiễn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến hết công văn hóa Thôn Phong Hậu (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đông Xuân – chia lại đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn hết công văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đông Xuân (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đông Xuân – chia lại đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
10.2	Đường ĐT 650: Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0
10.3	Đường Hòn Đồi đi An Lĩnh: Từ đường sắt đến cầu Bà Chứa	1,0	1,0	1,0	1,0
10.4	Đường liên thôn: Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu) đến ngã ba đi Long Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
10.5	Đường DH 38 (Các đường liên thôn cũ)				
-	Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường giáp Thị trấn chí thành (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	1,0	1,0	1,0	1,0
10.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
10.7	Khu tái định cư xã An Định				
-	Đường N1, Đường N2, Đường D1, Đường D2, Đường D3	1,0			
11	Xã An Nghiệp (xã đồng bằng)				
11.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Định đến trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Ông Tài đến giáp ranh xã An Xuân	1,0	1,0	1,0	1,0
11.2	Đường Hòn Đồi đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến cổng Cây Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cổng Cây Đông đến giáp ranh xã An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
11.3	Đường DH 37 (Đường liên thôn xóm: Đoạn từ ngã ba phân trường tiểu học Định Phong đến sân kho vùng 4, thôn Định Phong cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
11.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT 650 đến cổng Lập Lãng	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ cổng Lập Lãng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ĐT 650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ cầu hồ Đòng Tròn đến đập Thế Hiến	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường đi vùng 12, vùng 13				
+	Đoạn từ đường ĐT 650 đến ngã ba nhà ông Tăng Ngọc Châu	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 13	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 12	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ĐT 650 đến Hóc Bò				
+	Đoạn từ ĐT650 đến công vôi vùng 9	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ công vôi vùng 9 đến bờ Cao nhà ông Chương	1,0	1,0	1,0	1,0
11.5	Đường liên thôn, xóm				
-	Đoạn từ công Cây Đông đến khu dân cư Trảng Để	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ khu dân cư Trảng Để đến cuối xóm Hóc Lá, vùng 2A, thôn Định Phong	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã bản tin thôn Thế Hiến đến Đập Thế Hiến	1,0	1,0	1,0	1,0
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
B	Xã miền núi (3 xã)				
12	Xã An Thọ (xã miền núi)				
12.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cây thôn Tân Lập	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
12.2	Các đường xã lộ				
-	Đường từ dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cần	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Trảng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0
12.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Xã An Xuân (xã miền núi)				
13.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
13.2	Các đường liên thôn:				
-	Đường từ ĐT 650 đến cuối thôn Xuân Trung:				
+	Đoạn giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh	1,0	1,0	1,0	1,0
13.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
14	Xã An Lĩnh (xã miền núi)				
14.1	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
14.2	Đường liên xã: Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0
14.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
14.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
1	Xã Hòa An (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1: Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An	1,0			
1.2	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến phía Đông Dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), đến nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25)	1,0	1,0	1,0	1,0
	Đoạn từ phía Đông Dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), phía Tây nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25) đến Quốc lộ 1	1,0	1,0	1,0	1,0
	Đoạn từ quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
1.3	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến cầu ông Nhân	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến ranh giới xã Hòa Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ): Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến ranh giới xã Hòa Trị	1,0	1,0	1,0	1,0
1.5	Đường ĐH 23 (Xã lộ 7 cũ): Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến QL 25	1,0	1,0	1,0	1,0
1.6	Đường ĐH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Quốc lộ 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
1.7	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến Đường ĐH 27	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.8	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị	1,0	1,0	1,0	1,0
1.9	Đường D2 quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường ĐH 27 đến giáp nhà ông Lý Thành Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0
1.10	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	1,0			
1.11	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An - các đường nội bộ trong Khu dân cư	1,0			
1.12	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)				
-	Đường DT2 quy hoạch (rộng 42m)	1,0			
-	Đường DT1 quy hoạch (rộng 36m)	1,0			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch (rộng 30m)	1,0			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch (rộng 25m)	1,0			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, BN8 quy hoạch (rộng 20m)	1,0			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch (rộng 16m)	1,0			
1.13	Khu tái định cư xã Hòa An phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng)				
-	Đường quy hoạch (rộng 20m)	1,0			
-	Đường quy hoạch (rộng 16m)	1,0			
-	Đường N1, N2, D1 quy hoạch (rộng 12m)	1,0			
1.14	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
1.15	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hoà An (đối diện cây xăng ân niên)				
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m	1,0			
2	Xã Hòa Thắng (Xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hòa An đến trụ Km8	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ Km8 đến trụ Km9	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ Km 9 đến giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
2.2	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An đến Quốc lộ 25	1,0	1,0	1,0	1,0
2.3	Đường ĐH 24 (Đường liên xã Hoà Thắng - Hoà Trị cũ): Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới xã Hoà Trị	1,0	1,0	1,0	1,0
2.4	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ): Đoạn từ đường ĐH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông	1,2	1,0	1,0	1,0
2.5	Đường ĐH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
2.6	Đường ĐH 28: Đoạn từ Quốc lộ 25 đến giáp xã Hòa Định Đông	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.7	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	1,0			
2.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
2.9	Dự án: Khép kín khu cư phía nam ngã tư QL25 - ĐH25 thôn Phong Niên				
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m	1,0			
3	Xã Hòa Định Đông (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ): Đoạn từ ranh giới xã Hoà Thắng đến ranh giới xã Hoà Quang Nam	1,2	1,0	1,0	1,0
3.2	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường ĐH 25 đến UBND xã	1,2	1,0	1,0	1,0
3.3	Đường ĐH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến giáp xã Hòa Quang Nam	1,2	1,0	1,0	1,0
3.4	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến giáp xã Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
3.5	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định Đông				
-	Đoạn từ kênh N1 đến cầu ông Chung	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu ông Chung đến Chùa An Thành	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công Văn hóa Định Thành đến Chợ Lò Tre	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến cầu Dư Trường	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến nhà ông Nguyễn Huệ	1,2	1,0	1,0	1,0
3.6	Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ ranh giới Hòa Quang Nam đến thôn Định Thái	1,2	1,0	1,0	1,0
3.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Xã Hòa Định Tây (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến trụ Km22	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ Km22 đến ranh giới xã Hòa Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen	1,2	1,0	1,0	1,0
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa	1,2	1,0	1,0	1,0
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen	1,2	1,0	1,0	1,0
4.5	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	1,0	1,0	1,0	1,0
4.6	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	1,0	1,0	1,0	1,0
4.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Xã Hòa Trị (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị	1,0			
5.2	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa An đến cầu chui thôn Phước Khánh	1,4	1,3	1,1	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu chui thôn Phước Khánh đến UBND xã Hòa Trị	1,3	1,2	1,0	1,0
-	Đoạn từ UBND xã Hòa Trị đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1,2	1,2	1,0	1,0
5.3	Đường ĐH 24 (Đường liên xã Hòa Thăng - Hòa Trị cũ): Đoạn từ đường ĐH 22 đến ranh giới xã Hòa Thăng	1,4	1,2	1,0	1,0
5.4	Đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)				
-	Đoạn từ đường ĐH 22 đến dọc Kênh N1	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ dọc Kênh N1 (ranh giới xã Hòa Quang Bắc) đến giáp xã Hòa Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
5.5	Đường ĐH 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Quang Nam giáp đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
5.6	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang Bắc đến giáp xã Hòa Kiến	1,0	1,0	1,0	1,0
5.7	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1				
-	Đường ĐH 24 (Trước đây là đường liên xã Hòa Thăng - Hòa Trị cũ): Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1	1,2			
-	Đường số 1				
+	Đoạn bề rộng 9m	1,0			
+	Đoạn bề rộng 5m	1,0			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m	1,0			
5.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
5.9	Dự án: Khép kín khu cư phía đông trường tiểu học Hòa Trị 2				
-	Đường D1; D2; D5; N2; N4 rộng 11,5m	1,0			
-	Đường N1 rộng khoảng 9m	1,0			
-	Đường N3 rộng 6m	1,0			
-	Đường D3 và D4 rộng 4m	1,0			
6	Xã Hòa Quang Bắc (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ chợ Hạnh Lâm +100m đến Kênh N1 (Đoạn từ chợ Hạnh Lâm + 100 đến dốc Hào Hai và đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh giới khu NN áp dụng công nghệ cao cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
6.2	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ)				
-	Đoạn từ xã lộ 22 đến cầu Vôi núi Miếu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Vôi núi Miếu đến ranh giới kênh N1	1,0	1,0	1,0	1,0
6.3	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang Nam đến giáp xã Hòa Trị	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.4	Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ ĐH 22 đi bầu tròn đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
6.5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
-	Trục đường chính				
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc	1,0	1,0	1,0	1,0
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chài 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường D2, D4	1,0			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)	1,0			
-	Đường nội bộ trong Khu tái định cư, thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
+	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 (rộng 6m)	1,0			
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Xã Hòa Quang Nam (Xã đồng bằng)				
7.1	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh lâm + 100m	1,05	1,0	1,0	1,0
7.2	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ) Đoạn từ ranh giới Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Bắc	1,1	1,0	1,0	1,0
7.3	Đường ĐH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Trị	1,0	1,0	1,0	1,0
7.4	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Quang Bắc	1,0	1,0	1,0	1,0
7.5	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
-	Đoạn từ ngã ba nhà 5 Hiệu đến kênh N3	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ kênh N3 đến ngã ba cầu Phú Thạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Phú Thạnh đến tổ hợp tác Sơn Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
7.6	Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ thôn Mậu Lâm Nam đến thôn Quang Hưng	1,0	1,0	1,0	1,0
7.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Xã Hòa Hội (Xã miền núi)				
8.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến trụ Km28	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ Km28 đến Km28 +400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km28 400 đến Km29 +100	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km29 +100 đến Km29 +200	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km29 +200 đến Km29 +600	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km29 +600 đến ranh giới xã Sơn Hà	1,2	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8.2	Đường ĐH 30 (Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
V	Thị xã Đông Hòa (05 xã vùng đồng bằng)				
1	Xã Hòa Thành (xã đồng bằng)				
1.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến công viên văn hóa thôn Lộc Đông				
-	Đoạn từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 để công viên văn hóa thôn Lộc Đông	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng đến công viên văn hóa thôn Lộc Đông	1,05	1,0	1,0	1,0
1.2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	1,15	1,15	1,1	1,1
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	1,1	1,1	1,1	1,1
1.3	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam				
-	Đường bê tông rộng 5,5m	1,0			
1.4	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng				
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)	1,1			
-	Đường QH số 1 (đoạn từ đường số 3 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	1,1			
-	Đường QH số 2 (đoạn từ đường số 1 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	1,1			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m	1,1			
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,05	1,0	1,0	1,0
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
2.2	Đoạn Kè Phú Đa	1,05	1,0	1,0	1,0
2.3	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương				
-	Đường rộng 6m	1,05			
-	Đường rộng 3m	1,05			
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,05	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.5	Khu tái định cư phục vụ đường Cao tốc đoạn qua thị xã Đông Hoà				
-	Đường QH1 rộng 16m	1,0			
-	Đường QH2 rộng 12m	1,0			
-	Đường QH3 rộng 7m	1,0			
-	Đường bê tông rộng 4m	1,0			
3	Xã Hòa Tâm (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Từ cầu Đà Nông đến giáp ranh Cảng Bãi Gốc (<i>Từ cầu Đà Nông đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ giáp ranh Cảng Bãi Gốc đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
3.2	Đường Phú Khê – Phước Tân đoạn đã bê tông hóa (Khu vực 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Xã Hòa Xuân Nam (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Nhà ông Phạm Hùng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến QL 1 (<i>Đoạn từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Phạm Hùng cũ</i>)	1,0			
4.2	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô (<i>Quốc lộ 29 cũ. Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến kho Xăng Dầu Vũng Rô cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
4.3	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (<i>nhà ông Trần Thanh Hóa</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (<i>nhà ông Trần Thanh Hóa</i>) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
4.4	Khu Tái định cư Hàm đường bộ Đèo Cả				
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	1,05			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	1,05			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	1,05			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	1,05			
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Xã Hòa Xuân Đông (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây đến nương thủy lợi Nam Bình	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.2	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông				
-	Các đoạn đường rộng 6m	1,0			
5.3	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)				
-	Đường rộng 25m	1,0			
-	Đường rộng 16m và 16,5m	1,0			
-	Đường rộng 12,5m	1,0			
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,05	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
1	Xã Hòa Tân Tây (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Gò Mâm mới đến giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy đến cầu Tạ Bích	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, huyện Đông Hòa	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn đường từ ga Gò Mâm cũ đến giáp Quốc lộ 29 mới	1,1	1,0		
1.2	Đường bờ kênh N1:Đoạn từ cống (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	1,1	1,0	1,0	1,0
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Đường liên xã Hòa Tân Tây – Hòa Bình 1, đoạn cầu Tạ Bích (Quốc lộ 29) đến giáp ranh xã Hòa Bình 1 thuộc thôn Phước Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã Hòa Đông (Xã đồng bằng)				
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Thứ đến ngã ba Phú Diễn	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	1,1	1,0	1,0	1,0
2.2	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Nhon	1,2	1,0	1,0	1,0
2.3	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,2	1,0	1,0	1,0
3	Xã Hòa Bình 1 (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 645				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	1,0	1,2	1,0	1,0
-	Đoạn từ cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	1,1	1,2	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới thị trấn Phú Thứ	1,1	1,2	1,0	1,0
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,2	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,2	1,0	1,0
3.3	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	1,0	1,0	1,0	1,0
3.4	Đường liên xã Hòa Bình 1 – Hòa Tân Đông, đoạn từ đường ĐT 645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp) đến cầu Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0
3.5	Đường liên xã Hòa Bình 1 – Hòa Tân Tây, đoạn từ Cầu Chân Tinh (ĐT645) đến giáp ranh xã Hòa Tân Tây thuộc thôn Xuân Thạnh 1, Xuân Thạnh 2	1,0	1,0	1,0	1,0
3.6	Đoạn đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc-Nam (đường rộng 12m)	1,0			
4	Xã Hòa Phong (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn giáp ranh từ thị trấn Phú Thứ đến Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1	1,0	1,2	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang	1,0	1,2	1,0	1,0
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	1,0	1,2	1,0	1,0
4.2	Đường bờ kênh Nam				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	1,0	1,0		
-	Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	1,0	1,0		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	1,0	1,0		
4.3	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đông theo Kênh N6				
-	Đoạn từ cầu Ga đến cầu ông Ba Thu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu ông Ba Thu đến giáp xã Hòa Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
4.4	Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hoà Phong – Phú Nhiêu	1,0	1,0	1,0	1,0
4.5	Đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông)				
-	Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa phía Bắc Núi Đất (Điểm sinh hoạt dân cư Mỹ Thạnh Trung 1)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
4.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,1	1,1	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,1	1,1	1,0	1,0
4.7	Đường từ Cầu Dinh ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyên)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5	Xã Hòa Phú (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Phong đến nhà Ông Nguyễn Toàn Phong (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Toàn Phong đến Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn (đoạn từ cầu Lương Phước đến đường vào nhà thờ Tin Lành cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn đến cầu Lạc Mỹ (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông	1,1	1,0	1,0	1,0
5.2	Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây	1,1	1,0	1,0	1,0
5.3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đông Cam	1,1	1,0	1,0	1,0
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,2	1,0	1,0	1,0
6	Xã Hòa Mỹ Đông (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ cầu Đức đến Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến ngã ba thôn Xuân Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Mỹ đến giáp xã Hòa Mỹ Tây	1,1	1,0	1,0	1,0
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ sở thôn Xuân Mỹ đến cầu Bến Trâu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Bến Trâu đến nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ đến giáp thôn Cảnh Tịnh xã Hòa Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
6.3	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2): Đoạn từ ngã ba Trụ sở UBND xã Hoà Mỹ Đông đến Trường UNECEP (cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
6.4	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	1,0	1,0	1,0	1,0
6.5	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hoà Đông đến đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu)	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) đến giáp xã Hòa Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
6.6	Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong				
-	Đoạn từ cửa hàng ông Nguyễn Văn Phú đến trụ sở thôn Vạn Lộc	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ sở thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong.	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.7	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh: Đoạn từ Nhà Bà Nguyễn Thị Bích đến nhà Bà Ngô Thị Khang	1,0	1,0	1,0	1,0
6.8	Đường bờ kênh N4	1,0	1,0	1,0	1,0
6.9	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	1,2	1,0	1,0	1,0
6.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
B	Vùng miền núi (04 xã)				
7	Xã Hòa Mỹ Tây (Xã miền núi)				
7.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bầu Sen	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiều	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiều đi Bến Mít	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen	1,0	1,0	1,0	1,0
7.2	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	1,0	1,0	1,0	1,0
7.3	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông				
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường Mầm non (Đội 5 cũ) đến giáp xã Hòa Mỹ Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
7.4	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)	1,0	1,0	1,0	1,0
7.5	Đường liên xã Hoà Mỹ Tây-Sơn Thành Đông: Đoạn từ Bến Mít đến giáp xã Sơn Thành Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
7.6	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	1,0	1,0	1,0	1,0
7.7	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Xã Hòa Thịnh (Xã miền núi)				
8.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Bến Cùi (cũ) đến nhà ông Chính	1,4	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hoà đến nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2	1,4	1,3	1,2	1,2

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ nhà ông Thuột thôn Mỹ Xuân 2 đến chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (trạm Kiểm Lâm cũ)	1,3	1,2	1,2	1,2
8.2	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông)				
-	Đoạn từ trường tiểu học Hòa Thịnh đến giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh đến giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông)	1,2	1,0	1,0	1,0
8.3	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	1,2	1,0	1,0	1,0
8.4	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp) đến Suối Lạnh				
-	Nhà Phú Tiếp đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền đến Suối Lạnh	1,0	1,0	1,0	1,0
8.5	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
8.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,2	1,0	1,0	1,0
9	Xã Sơn Thành Đông				
9.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến công Hoà Bình thôn Phú Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công Hoà Bình đến Xưởng cưa Thành Sơn	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây	1,2	1,2	1,2	1,2
9.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
9.3	Đường từ Quốc lộ 29 hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 Trường Tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Trường tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0
9.4	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
9.5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
9.6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Vân thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Huỳnh Vân thôn Bình Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
9.7	Đường từ Quốc lộ 29 đến ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0
9.8	Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
9.9	Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đi đến Cầu Bến Mít	1,0	1,0	1,0	1,0
9.10	Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền	1,0	1,0	1,0	1,0
9.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	1,0	1,0	1,0	1,0
9.12	Đường Trung tâm thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Nguyễn Tự Thanh Xuân.	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Phan Duy Thơ.	1,0	1,0	1,0	1,0
9.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Xã Sơn Thành Tây				
10.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành đến đường vào Nghĩa trang xã (Chia thêm đoạn mới)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang xã đến chân dốc Dáng Hương	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hinh (<i>Chia thêm đoạn mới</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
10.2	Đường liên thôn Lạc Đạo từ Quốc lộ 29 đến giáp cầu Măng Sê thôn Lạc Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
VII	Huyện Sông Hinh				
1	Xã Sơn Giang (xã miền núi)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh	1,2	1,1	1,0	1,0
-	Đoạn từ kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh đến hết Thôn Suối Biều	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Thôn Suối Biều đến giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
1.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến hết kênh T20	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ kênh T20 đến hết thôn Hà Giang	1,0	1,0	1,0	1,0
1.3	Đường 20 tháng 7				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến niệm Phật đường Sơn Giang (<i>đoạn Quốc lộ 29 đến phân trường Tiểu học Nam Giang cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ niệm Phật đường Sơn Giang đến hết trường mầm non Sơn Giang (<i>Đoạn từ trụ sở UBND xã Sơn Giang (cũ) đến Trường tiểu học xã Sơn Giang cũ</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã Đức Bình Đông (Xã miền núi)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến giáp công Suối Gáo (<i>đường vào mỏ khai thác đá</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công Suối Gáo (<i>đường vào mỏ khai thác đá</i>) đến cầu Sông Hinh	1,2	1,0	1,0	1,0
2.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà văn hóa thôn Tân Lập	1,0	1,0	1,0	1,0
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Xã Ea Bia (Xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu suối Dù đến giáp điểm giáp ranh khu CN-TTCN (thị trấn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ điểm giáp ranh khu CN-TTCN đến ranh giới thị trấn Hai Riêng	1,0	1,0	1,0	1,0
3.2	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn (Cầu EaBia) đến cầu Đung Gia (Nhà Ma Cách)	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Đung Gia (nhà Ma Cách) đến giáp ranh giới xã EaTrol	1,0	1,0	1,0	1,0
3.3	Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C (Đường từ tràn suối Bệnh viện đến ngã ba buôn Dành B đi EaTrol cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Xã Đức Bình Tây (Xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu ông Nậy đến cuối khu dân cư buôn Quang Dù	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ khu dân cư buôn Quang Dù đến giáp ranh giới thị trấn Hai Riêng	1,0	1,0	1,0	1,0
4.2	Đường đi thôn Tuy Bình				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (đường Quốc lộ 29 cũ) đến hết Trường tiểu học và THCS xã Đức Bình Tây	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây đến cuối thôn Tuy Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
4.3	Đường chợ: Đoạn từ Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đến ngã tư cuối nhà ông Nghị	1,0	1,0	1,0	1,0
4.4	Đường thôn An Hòa: từ ngã tư Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đi đến giáp đường số 9	1,0	1,0	1,0	1,0
4.5	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đi đến đập chính	1,0	1,0	1,0	1,0
4.6	Khu dân cư thôn An Hòa				
-	Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4	1,0			
-	Đường D4 (đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C), đường N3 (đoạn từ giáp đường D 4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) và đường N5 (đoạn từ giáp đường D 4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) rộng 6m	1,0			
-	Các đường rộng 6m còn lại	1,0			
4.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Xã EaTrol (Xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến Tràn buôn Thu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ tràn buôn Thu đến Cầu suối EaTrol	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu suối EaTrol đến giáp ranh giới xã Sông Hinh	1,0	1,0	1,0	1,0
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Xã Sông Hinh (Xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaTrol đến ngã 3 đường đi Suối tre	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi suối tre đến ngã 3 thôn Bình Yên	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Bình Yên đến giáp ranh tỉnh Đắk Lắk	1,0	1,0	1,0	1,0
6.2	Đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đến cuối trường THCS xã Sông Hinh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường THCS xã Sông Hinh đến hết đường bê tông	1,0	1,0	1,0	1,0
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Xã EaBar (Xã miền núi)				
7.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hai Riêng đến ngã ba đi buôn Ken xã EaBá	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken xã EaBá đến UBND xã (trụ sở mới)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (mới) đến cầu buôn Chung	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã EaLy	1,1	1,0	1,0	1,0
7.2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh				
-	Các đường rộng 14m (trừ đường sát với đường ĐT 645)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14 m)	1,1	1,0	1,0	1,0
7.3	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến công mỏ đá	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công mỏ đá đến ngã ba đi xã EaBá	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đi xã EaBá đến ranh giới xã Ea Lâm	1,0	1,0	1,0	1,0
7.4	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDin	1,0	1,0	1,0	1,0
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Xã EaLy (Xã miền núi)				
8.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn Thanh niên xung phong	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu EaLy	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu EaLy đến ranh giới tỉnh Đăklăk (cầu Erong Reng)	1,1	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8.2	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến Km492	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km492 đến ngã ba đi thôn Tân Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Tân Sơn đến giáp ranh giới huyện M'Đrăk tỉnh ĐăkLăk	1,0	1,0	1,0	1,0
8.3	Đường từ ngã ba Quốc lộ 29 đến trường Tiểu học Tân Lập	1,0	1,0	1,0	1,0
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Xã EaLâm (Xã miền núi)				
9.1	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ cầu Suối Ó (giáp ranh huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai) đến Km481 (gần công EaSai)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Km481 (gần công EaSai) đến giáp ranh xã EaBar	1,0	1,0	1,0	1,0
9.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Xã EaBá (Xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 29	1,0	1,0	1,0	1,0
10.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
VIII	Huyện Sơn Hòa				
	Vùng miền núi (13 xã)				
1	Xã Sơn Hà (xã miền núi)				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Phú Hòa đến cột Km36	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ cột Km36 đến Cầu Sông Con	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào chùa Phước Điền	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ đường vào chùa Phước Điền đến ranh giới xã Suối Bạc	1,2	1,2	1,2	1,2
1.2	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Từ giao QL25 +100m về hướng Bắc	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ giao QL25 +100 m về hướng Bắc đến cầu Ngã 2 (giáp xã Sơn Nguyên) (Đoạn từ giao QL25 +100 m về hướng Bắc đến Trần Ngã 2 (giáp xã Sơn Nguyên) cũ)	1,1	1,1	1,1	1,1
1.3	Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25)	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Khu vực 2	1,1	1,1	1,1	1,1
2	Xã Sơn Nguyên (xã miền núi)				
2.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến hết UBND xã + 150m	1,1	1,1	1,1	1,1

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ hết UBND xã +150m đến cầu Vực Cui	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Vực Cui đến ranh giới xã Sơn Xuân	1,0	1,0	1,0	1,0
2.2	Đường ĐH 54 (Đường đi từ thôn Nguyên An đi xã Suối Bạc cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba (giao đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ) thôn Nguyên An đến hết khu dân cư thôn Nguyên Cam	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Nguyên Cam đến ranh giới xã Suối Bạc	1,0	1,0	1,0	1,0
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Xã Suối Bạc (xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35 KV Tân Phú	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ Suối Bạc	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ chợ Suối Bạc đến giao đường Suối Bạc 1	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 + 200m cũ)	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 +200m cũ) đến giáp ranh xã Eachà Rang	1,0	1,0	1,0	1,0
3.2	Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25	1,2	1,2	1,2	1,2
3.3	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25 -200m	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 -200 m đến Quốc lộ 25 +200 m	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ QL25 +200 m đến ranh giới xã Sơn Phước	1,0	1,0	1,0	1,0
3.4	Đường Suối Bạc 1, Suối Bạc 3, Suối Bạc 4	2,0	2,0	2,0	2,0
3.5	Đường Suối Bạc 2	1,1	1,1	1,1	1,1
3.6	Đường 24 tháng 3 (từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến QL25)	1,0	1,0	1,0	1,0
3.7	Đường ĐH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)				
-	Đoạn từ Ngã tư (giao QL25) đến hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m đến ngã 3 (giao đường đi Hồ Bà Võ) + 100m	1,1	1,1	1,1	1,1
3.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Xã Sơn Phước (xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu số 3	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu số 3 đến Cầu Hiệp Lai	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu Hiệp Lai đến hết ranh UBND xã + 300m	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ hết ranh UBND xã + 300m đến ranh giới xã Sơn Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Xã Eachà Rang (xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Suối Tre	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Suối Tre đến Cầu Eachà Rang	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ Cầu Eachà Rang đến ranh giới xã Krông Pa	1,0	1,0	1,0	1,0
5.2	Đường ĐH 53				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định) đến cầu Ma Va	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Ma Va đến ranh giới xã Suối Trai	1,0	1,0	1,0	1,0
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Xã Krông Pa (xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã tư - 200m đến hết ranh trường Trung học cơ sở	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ hết ranh trường Trung học cơ sở đến cầu Cà Lúi (giáp ranh xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai)	1,0	1,0	1,0	1,0
6.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Xã Suối Trai (xã miền núi)				
7.1	Đường ĐH 53				
-	Đoạn từ ranh giới xã Ea Chà Rang và thị trấn Củng Sơn đến ngã ba Hà Đô	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba Hà Đô đến ngã ba đi thôn Hoàn Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Hoàn Thành đến ranh giới xã Ea Chà Rang	1,0	1,0	1,0	1,0
7.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Xã Sơn Xuân (xã miền núi)				
8.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã -150m (Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã -100m cũ)	1,5	1,5	1,5	1,2
-	Đoạn từ UBND xã -150m đến đầu Dốc Đò (Đoạn từ UBND xã -100m đến đầu Dốc Đò)	1,5	1,5	1,5	1,2
-	Đoạn từ đầu Dốc Đò đến ranh giới xã Sơn Long	1,5	1,5	1,5	1,2
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Xã Sơn Long (xã miền núi)				
9.1	Đường ĐT 643 (Đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa cũ)				
-	Từ ranh giới huyện Tuy An đến đường xã (Từ ranh giới huyện Tuy An đến ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa) cũ)	1,3	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 đường xã đến giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa) (Từ ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa) đến ngã tư cây xăng Vân Hòa (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa và ĐT 648) cũ)	1,1	1,1	1,0	1,0
-	Đoạn từ giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa) đến Hồ Suối Phèn (Từ ngã tư cây xăng Vân Hòa (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa và ĐT 648) đến Hồ Suối Phèn cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Hồ Suối Phèn đến ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao) (Từ Hồ Suối Phèn đến ngã ba (giao ĐT643) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao) đến hết khu dân cư xóm Phong Cao (Đoạn từ ngã ba giao ĐT643) đến hết khu dân cư xóm Phong Cao cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ hết khu dân cư xóm Phong Cao đến ranh giới xã Sơn Định	1,0	1,0	1,0	1,0
9.3	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Xuân đến đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ĐT643 đến giáp ranh xã An Xuân, huyện Tuy An	1,5	1,0	1,0	1,0
9.4	Các đường xã (Đường 643 cũ)				
-	Đường ĐT 643 đến hồ Vân Hòa (Đoạn từ ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa đến (ngã tư) giao ĐT 648 và đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa (cây xăng Vân Hòa) cũ)	1,1	1,1	1,0	1,0
-	Đường từ hồ Vân Hòa đến Hồ Suối Phèn (Đoạn từ ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa- hồ Vân Hòa) đến hồ Suối Phèn cũ)	1,1	1,1	1,0	1,0
-	Đường từ quán Phong Thủy đến đường ĐT 643 (Từ hồ Suối Phèn đến (ngã 3) giao với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa cũ)	1,1	1,1	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
9.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Xã Sơn Định (xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 19C				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân đến hết thôn Hòa Ngãi	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp thôn Hòa Ngãi đến ngã tư đường ĐT 643 - 250m	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 - 250m đến ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt)	1,2	1,2	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt) đến giáp ranh xã Sơn Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
10.2	Đường ĐT 643 (Đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Long đến ranh nhà thờ Bác Hồ	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ nhà thờ Bác Hồ đến giao Quốc lộ 19C (Đoạn từ ranh nhà thờ Bác Hồ đến ngã ba (giao với ĐT 643) cũ)	1,2	1,2	1,2	1,2
10.3	Các đường xã (Đường ĐT 643 cũ)				
-	Đoạn từ nhà thờ Bác Hồ đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-100m)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình - 100m đến Quốc lộ 19C (Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -100m đến giao (ngã ba) đường tránh lũ Tuy An – Sơn Hòa cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã tư Hòa Bình mới) đến ngã tư Hòa Bình cũ (Đường ĐT 642, Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -200m đến giao (ngã tư) với đường tránh lũ Tuy An Sơn Hòa) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Xã Sơn Hội (xã miền núi)				
11.1	Quốc lộ 19C (đường ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Cổng qua đường (ruộng lúa nước)	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ Cổng qua đường (ruộng lúa nước) đến ngã tư chợ Trà kê +200m	1,2	1,2	1,2	1,2
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê + 200m đến trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ đến ranh giới xã Sơn Định	1,0	1,0	1,0	1,0
11.2	Đường ĐT646				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã ba địa chất) đến ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu) (Đoạn từ ngã ba địa chất (QL 19C) đến giao (ngã ba) đường ngã ba thôn Tân Thuận cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu) đến đường vào đập hồ Tân Lương (Đoạn từ ranh UBND xã +200m đến đường vào đập hồ Tân Lương cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường vào đập hồ Tân Lương đến cống (ruộng lúa nước) qua đường	1,1	1,1	1,1	1,1
-	Đoạn từ cống qua đường (ruộng lúa nước) đến ranh xã Phước Tân	1,0	1,0	1,0	1,0
11.3	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận				
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê đến hết UBND xã	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ UBND xã đến giao đường ĐT 646 (Đoạn từ UBND xã đến giao đường ĐH55 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
11.4	Đường ĐH55				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Trà Kê đến hết ranh nhà ông Ba Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ranh nhà ông Ba Bình đến hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ +100m	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Trần Quốc Mỹ+100m đến nhà ông Nguyễn Tấn Diên	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Diên đến ranh giới xã Cà Lúi	1,0	1,0	1,0	1,0
11.5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến ĐH 55 (nhà ông Ba Bình) (Đường ngã ba Suối tre – ĐH 55, Đoạn từ ngã ba (nhà ông Ba Bình) đến hết ranh UBND xã +200m cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
12	Xã Cà Lúi (xã miền núi)				
12.1	Đường ĐH55				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến ranh nhà ông Ra Lan Kính	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Ra Lan Kính đến hết ranh nhà ông Sô Y Reo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Y Reo đến hết ranh xã Cà Lúi	1,0	1,0	1,0	1,0
12.2	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
13	Xã Phước Tân (xã miền núi)				
13.1	Đường ĐT646				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến hết ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Minh Cảnh đến hết ranh nhà ông Sô Đồng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Đồng đến hết ranh xã Phước Tân (giáp ranh với xã Xuân Quang 1, huyện Đông Xuân)	1,0	1,0	1,0	1,0
13.2	Đường Liên thôn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường Ma Y-Suối Đá	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba (giao ĐT646) đi Gia Trụ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường Ma Y-cầu Ea Ch'Điéc (giáp ranh với xã Đất Bàng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai)	1,0	1,0	1,0	1,0
13.3	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
IX	Huyện Đông Xuân				
	Vùng miền núi (10 xã)				
1	Xã Xuân Long (xã miền núi)				
1.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Bi bà Thiết	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Bi bà Thiết đến cầu Hồ Chông (Long Thạch)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Hồ Chông (Long Thạch) đến giáp xã Xuân Lãnh	1,0	1,0	1,0	1,0
1.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ (Đoạn từ ĐT 641 (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ - cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND xã mới) đến giáp Trường mẫu giáo (Đoạn từ trường mẫu giáo đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu và đoạn ĐT641 (Trụ sở UBND xã mới) đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu cũ – nhập đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ trụ sở thôn Long Hòa đến cầu Bà Đoi	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ trường mẫu giáo thôn Long Hòa đến nhà ông Dương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Nhà bà Nguyễn Thị Chín đến nhà ông Mai Văn Lượng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã ba (nhà ông Nguyễn Bảy) đến giáp xóm khẩu thị trấn La Hai	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Ngã ba trường Trần Quốc Toàn đến Giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã 3 nhà văn hóa thôn Long Mỹ đến giáp đường từ trường Trần Quốc Toàn đến nhà ông Bình	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã Xuân Quang 2 (xã miền núi)				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội				
-	Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc (đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Sớ) cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc đến Nhà ông Hồ Văn Số (Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Số) cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Số đến trạm bơm Vực Lò	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1	1,0	1,0	1,0	1,0
2.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhờ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ trường tiểu học đến Công thôn văn hóa thôn Kỳ Đu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ công thôn văn hóa thôn Kỳ Đu đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường đường từ Bru điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	1,0	1,0	1,0	1,0
2.3	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức	1,0			
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Xã Xuân Sơn Nam (xã miền núi)				
3.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	1,2	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Công trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam (Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Công trường THCS Nguyễn Văn Trỗi cũ)	1,3	1,1	1,0	1,0
-	Đoạn từ Công trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai (Đoạn từ Công trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai cũ)	1,3	1,1	1,0	1,0
3.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 641 (nhà văn hóa Bru điện) đến Cầu sắt Tân Long	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ ĐT 641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Tân Long (trường mẫu giáo Tân Long) đến Tân Hòa (Nhà ông Lân)	1,1	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.3	Đường ĐT641 - Bàu Năng				
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo.	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	1,1	1,0	1,0	1,0
3.4	Đường giao thông nông thôn				
-	Từ đường ĐT 641 (Cầu Chùa) đến công ngầm	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Bi Bà Tâm đến nhà ông Liên, Tân Vinh	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn đường từ ĐT 641 (Bi Bà Xạ) đến nhà ông Tánh (Tân Vinh)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn đường từ nhà ông Cúc đến giếng vôi (Tân Vinh)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn ĐT 641 (Cầu Mười Yên) đến nhà Bà Lánh (Tân Vinh)	1,1	1,0	1,0	1,0
3.5	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh	1,1	1,0	1,0	
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,1	1,0	1,0	1,0
4	Xã Xuân Lãnh (xã miền núi)				
4.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến nhà bà Nguyễn Thị Bảy (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh) đến công thoát nước (nhà ông Mang Thúi) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy) đến công thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) (Đoạn công thoát nước (nhà ông Mang Thúi) đến công thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ công thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) đến công Bảy Phẩm	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn công thoát nước Bảy Phẩm đến Nhà máy Fluorit	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn Từ Nhà máy Fluorit đến giáp xã Xuân Long	1,0	1,0	1,0	1,0
4.2	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Cầu Soi Thầy	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Soi Thầy đến cầu Suối Kỳ	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ cầu Suối Kỳ đến giáp Quốc lộ 19C (Đoạn từ Km34+450 (cầu Suối Kỳ) đến giáp ĐT 641 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
4.3	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng) (Đoạn từ ĐT641 đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng) cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ chợ Mới (nhà ông Nguyễn Xuân Tùng) đến giáp đường ĐT644	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ đường ĐT 644 đến Cầu Sông Hà Nhao (Đoạn từ đường ĐT 644 đến Công trường Chu Văn An cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
4.4	Đường Lãnh Vân - Hà Rai				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mỡ) đến giáp cầu Hà Rai	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Hà Rai đến hết thôn Hà Rai	1,0	1,0	1,0	1,0
4.5	Đường Lãnh vận - Làng đồng				
-	Đoạn đường sắt Bắc Nam đến Cầu Suối Khách (Đoạn đường sắt Bắc Nam đến ngã ba gò Mã Đông cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Suối Khách đến giáp xã Phú Mỡ (Đoạn từ ngã ba gò Mã Đông đến giáp xã Phú Mỡ cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ngã 3 Lãnh Vận - Làng Đồng (Nhà ông Trịnh Minh Thái) đến Nhà ông Nguyễn Văn Lý	1,0	1,0	1,0	1,0
4.6	Đường Da Dù - Lãnh Cao	1,0	1,0	1,0	1,0
4.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Xuân Sơn Bắc (xã miền núi)				
5.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ Từ km8+000 đến Cầu Cây Sung	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Cây Sung đến nhà ông Đỗ Văn Năm	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến giáp thị trấn La Hai	1,0	1,0	1,0	1,0
5.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ đường ĐT642 đến Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Chùa đồng tròn (nhà bà Lê Thị Sương) đến đèo ông Tú (nhà ông Võ Hữu Tâm)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đèo ông Tú (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân – Tuy An	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ công văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường đường đi qua khu dân cư xóm Gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)	1,0	1,0	1,0	1,0
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Xã Xuân Quang 3 (xã miền núi)				
6.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				
-	Đoạn từ Đèo Ngang - giáp thị trấn La Hai đến Cầu Ông Dương	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	1,2	1,0	1,0	1,0
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
-	Đoạn từ Quốc Lộ 19C đến Kênh N2	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Kênh N2 đến giáp xã Xuân Phước	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.3	Đường dọc theo kênh mương N2 (Từ đội 4 Phước Nhuận đi đội 7 Phước Lộc)	1,0	1,0	1,0	1,0
6.4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai	1,0	1,0	1,0	1,0
6.5	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ nhà Ông Chấn đi Suối Ré	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiên (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiên cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Tri Phương) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phương) đến kênh N2 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhơn) đến nhà Võ Thị Hương (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Nhơn) đến nhà Võ Thị Hương cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái) đến nhà Võ Thị Yên	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc) đến nhà Trần Việt Hùng	1,0	1,0	1,0	1,0
6.6	Khu dân cư Thạnh Đức	1,0			
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Xã Xuân Phước (xã miền núi)				
7.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến Cầu Suối Muồng (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu Suối Muồng đến Cầu Hàm Dài - Phú Hội (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Hàm Dài - Phú Hội đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa (Đoạn từ km28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
7.2	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ ngã tư Phước Hoà đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền) đến nhà ông Nguyễn Tấn Hiền (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hiền đến trại A20	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trại A20 đến giáp xã Xuân Quang 1	1,0	1,0	1,0	1,0
7.3	Các đường giao thông nông thôn (Các đường liên xã cũ)				
-	Đường từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Khu tập thể lâm trường cũ đến nhà Ông Đặng Quốc Quát (Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ nhà Ông Nguyễn Khắc Minh đến cầu Suối Tía (Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư đến công Hồ chứa nước Phú Xuân	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ Quốc Lộ 19C đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường Từ Đường ĐT647 Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	1,0	1,0	1,0	1,0
7.4	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước				
-	Khu số 1				
+	Đường rộng 12m	1,0			
+	Đường rộng 7,5m	1,0			
-	Khu số 2	1,0			
-	Khu số 3				
+	Đường rộng 12m	1,0			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đường rộng 7,5m	1,0			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Xã Xuân Quang 1 (xã miền núi)				
8.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Trắng (Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Cối 1 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Cầu tràn Suối Trắng đến Cầu ông Chung (Đoạn từ Cầu tràn Suối Cối 1 đến Cầu ông Chung cũ)	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối tre ngôi làng Bà Đầu	1,0	1,0	1,0	1,0
8.2	Đường Xuân Phước - Phú Hải (Đoạn từ đường ĐT 647 đến đường ĐT 646 - huyện Sơn Hòa)	1,0			
8.3	Đường La Hai Đồng Hội: Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến hết đường La Hai - Đồng Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
8.4	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (Nhà bà Thủy) đến Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Lâu đến nhà Trần Thị Cây	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ trường Mầm non xuân Quang 1 đến nhà ông Hồ Trọng Khanh	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ chợ Suối Cối một đến nhà ông Phan Thế Vinh	1,0	1,0	1,0	1,0
8.5	Khu dân cư thôn Suối Cối 2	1,0	1,0	1,0	1,0
8.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Xã Đa Lộc (xã miền núi)				
9.1	Đường ĐT 644				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	1,1	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4 (Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1, 5 (Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
9.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4 (Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	1,0	1,0	1,0	1,0
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Xã Phú Mỹ (xã miền núi)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
10.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Suối Cà Ton đến Suối La Hiêng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến)	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Suối Mò O đến nhà ông Đinh Văn Thâm (Thôn Phú Lợi) (Đoạn từ Suối Mò O đến Sông Bà Đài cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0
10.2	Đường liên thôn				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đường nội thôn Phú Hải	1,0	1,0	1,0	1,0
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Khu vực 2	1,0	1,0	1,0	1,0

PHỤ LỤC 3
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ) NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 56 /2023/QĐ-UBND ngày 19 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Các phường thuộc thị xã và các xã đồng bằng	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã miền núi: xã Xuân Lâm				
2.1	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp đường tuyến tránh quốc lộ 1 (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	1,0			
2.2	Các thửa đất còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
III	Huyện Tuy An				
1	Thị trấn Chí Thạnh và các xã đồng bằng	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: xã An Thọ, An Xuân và An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Thị trấn Phú Hòa và các xã đồng bằng: xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã miền núi: Xã Hòa Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hoà vinh, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Xuân Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã trong thị xã	1,0	1,0	1,0	1,0
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Thị trấn Phú Thứ và các xã đồng bằng: xã Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
VII	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
1	Các xã: xã Sơn Giang, Đức Bình Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Thị trấn Hai Riêng và các xã: xã Đức Bình Tây, EaBia, EaTrol, EaBar, EaLy, EaLâm, EaBá, Sông Hinh)	1,0	1,0	1,0	1,0
VIII	Huyện Sơn Hòa (Miền núi)				
1	Thị trấn Củng Sơn, Sơn Hà.	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã Krông Pa (khu vực trạm bơm điện Buôn Lé bơm tưới), xã Suối Trai (khu vực cống tự chảy của Hồ thủy điện tưới)	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Các xã còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
IX	Huyện Đông Xuân (Miền núi)				
1	Thị trấn La Hai và các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Quang 2, Xuân Lãnh, Xuân Quang 1, Đa Lộc, Phú Mỡ	1,0	1,0	1,0	1,0

PHỤ LỤC 4
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(TRỪ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ) NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Các phường thuộc thị xã và các xã đồng bằng	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã miền núi: xã Xuân Lâm				
2.1	Đường Phạm Văn Đồng (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng)	1,0			
2.2	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp đường tuyến tránh quốc lộ 1 (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	1,0			
2.3	Các thửa đất còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
III	Huyện Tuy An				
1	Thị trấn Chí Thạnh và các xã đồng bằng	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: xã An Thọ, An Xuân và An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Thị trấn Phú Hòa và các xã đồng bằng: xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã miền núi: Xã Hòa Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hoà vinh, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Xuân Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã trong thị xã	1,0	1,0	1,0	1,0
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Thị trấn Phú Thứ và các xã đồng bằng: xã Hòa Tân Tây, Hòa Đông, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
VII	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
1	Thị trấn Hai Riêng và các xã: xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, EaBia, Ea Bar, EaLy)	1,1	1,0	1,0	1,0
2	Các xã còn lại: xã Eatrol, EaLâm, EaBá, Sông Hinh	1,1	1,0	1,0	1,0
VIII	Huyện Sơn Hòa (Miền núi)				
1	Thị trấn Củng Sơn và các xã: Sơn Hà, Sơn Nguyên, Suối Bạc, Sơn Phước, Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Sơn Hội.	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã: Krôngpa, Phước Tân, Cà Lúi, Ea Chà Rang, Suối Trai.	1,0	1,0	1,0	1,0
IX	Huyện Đông Xuân (Miền núi)				
1	Thị trấn La Hai và các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Quang 2, Xuân Lãnh, Xuân Quang 1, Đa Lộc, Phú Mỹ	1,0	1,0	1,0	1,0

PHỤ LỤC 5
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 56 /2023/QĐ-UBND ngày 19 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Các phường thuộc thị xã	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã đồng bằng				
2.1	Đoạn từ Bắc cầu Tam Giang mới đến giáp ngã 3 Triều Sơn (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với quốc lộ 1A)	1,0			
2.2	Đường ĐT 642 (Đoạn từ ngã ba Triều Sơn đến giáp ngã ba trong; áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đoạn đường)	1,0			
2.3	Các thửa đất còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Xã miền núi: xã Xuân Lâm				
3.1	Đường Phạm Văn Đồng (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng)	1,0			
3.2	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường tuyến tránh quốc lộ 1 (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	1,0			
3.3	Các thửa đất còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0
III	Huyện Tuy An				
1	Thị trấn Chí Thạnh và các xã đồng bằng	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: xã An Thọ, An Xuân và An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Thị trấn Phú Hòa và các xã đồng bằng: xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã miền núi: Xã Hòa Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hoà vinh, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Xuân Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã trong thị xã	1,0	1,0	1,0	1,0
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Thị trấn Phú Thứ và các xã đồng bằng: xã Hòa Tân Tây, Hòa Đông, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
VII	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
1	Thị trấn Hai Riêng và các xã: xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, EaBia, EaTrol, EaBar, EaLy.	1,1	1,0	1,0	1,0
2	Các xã còn lại gồm: xã EaLâm, EaBá, Sông Hinh)	1,1	1,0	1,0	1,0
VIII	Huyện Sơn Hòa (Miền núi)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Thị trấn Củng Sơn và các xã: Sơn Hà, Sơn Nguyên, Suối Bạc, Sơn Phước, Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Sơn Hội.	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã: Krôngpa, Phước Tân, Cà Lúi, Ea Chà Rang, Suối Trai.	1,0	1,0	1,0	1,0
IX	Huyện Đồng Xuân(Miền núi)				
1	Thị trấn La Hai và các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Quang 2, Xuân Lãnh, Xuân Quang 1, Đa Lộc, Phú Mỡ	1,0	1,0	1,0	1,0

PHỤ LỤC 6
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2023/QĐ-UBND ngày 19 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã thuộc thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Các phường thuộc thị xã và các xã đồng bằng	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã miền núi: xã Xuân Lâm	1,0	1,0	1,0	1,0
III	Huyện Tuy An				
1	Thị trấn Chí Thạnh và các xã đồng bằng	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: xã An Thọ, An Xuân và An Lĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Thị trấn Phú Hòa và các xã đồng bằng: xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Xã miền núi: xã Hòa Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hoà vinh, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Xuân Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã trong thị xã	1,0	1,0	1,0	1,0
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Thị trấn Phú Thứ và các xã đồng bằng: xã Hòa Tân Tây, Hòa Đông, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây	1,0	1,0	1,0	1,0
VII	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
1	Thị trấn Hai Riêng và các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã còn lại: xã EaTrol, EaLy, EaBar, EaLâm, EaBá, Sông Hinh	1,0	1,0	1,0	1,0
VIII	Huyện Sơn Hòa (Miền núi)				
1	Thị trấn Củng Sơn và các xã: Sơn Hà, Sơn Nguyên, Suối Bạc, Sơn Phước, Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Sơn Hội	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã còn lại: Krôngpa, Phước Tân, Cà Lúi, Ea Chà Rang, Suối Trai	1,0	1,0	1,0	1,0
IX	Huyện Đông Xuân (Miền núi)				
1	Thị trấn La Hai và các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các xã còn lại: Xuân Long, Xuân Quang 2, Xuân Lãnh, Xuân Quang 1, Đa Lộc, Phú Mỡ	1,0	1,0	1,0	1,0

PHỤ LỤC 7
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số:56/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất	
		VT 1	VT 2
I	Thành phố Tuy Hòa		
1	Các phường thuộc thành phố	1,0	1,0
2	Các xã thuộc thành phố	1,0	1,0
II	Thị xã Sông Cầu		
	Các phường thuộc thị xã và các xã đồng bằng	1,0	1,0
III	Huyện Tuy An		
	Thị trấn Chí Thạnh và các xã đồng bằng	1,0	1,0
IV	Huyện Phú Hòa		
1	Thị trấn Phú Hòa và các xã đồng bằng: xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam	1,0	1,0
2	Xã miền núi: xã Hòa Hội	1,0	1,0
V	Thị xã Đông Hòa		
1	Các phường: Hoà vinh, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Xuân Tây	1,0	1,0
2	Các xã trong thị xã	1,0	1,0
VI	Huyện Tây Hòa		
1	Thị trấn Phú Thứ và các xã đồng bằng: xã Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông	1,0	1,0
2	Các xã miền núi: Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây	1,0	1,0
VII	Huyện Sông Hinh		
	Thị trấn Hai Riêng và các xã	1,0	1,0
VIII	Huyện Sơn Hòa		
	Thị trấn Củng Sơn và các xã	1,0	1,0
IX	Huyện Đồng Xuân		
	Thị trấn La Hai và các xã	1,0	1,0

PHỤ LỤC 8
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số: 56 /2023/QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất	
		VT 1	VT 2
	Thị xã Sông Cầu		
	Vùng đồng bằng		
1	Xã Xuân Bình	1,0	1,0
2	Xã Xuân phương	1,0	1,0
3	Phường Xuân Yên	1,0	1,0
4	Xã Xuân Cảnh	1,0	1,0

PHỤ LỤC 9
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC ĐẢO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2023/QĐ-UBND ngày 19/12 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đảo	Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất						
			ODT	ONT	TMD	HNK	CLN	RSX	NTS
1	Hòn Lau Dứa, xã An Phú	Tp. Tuy Hòa	1,0		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Cù lao Ông Xá, phường Xuân Đài	Tx. Sông Cầu	1,0		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Nhất Tự Sơn (hòn Cồng), Phường Xuân Thành	Tx. Sông Cầu	1,0		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Hòn Một, xã Xuân Phương	Tx. Sông Cầu		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Hòn Nần, xã Xuân Cảnh	Tx. Sông Cầu		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Hòn Chùa, xã An Chấn	H. Tuy An		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Hòn Than, xã An Chấn	H. Tuy An		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Cù Lao Mái Nhà, xã An Hoà Hải	H. Tuy An		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Hòn Yên, xã An Ninh Đông (Hòn Yên, phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu cũ)	H. Tuy An		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Đảo hòn Nưa, xã Hòa Xuân Nam	TX. Đông Hòa		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng và hỗ trợ giá vận chuyển phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (tại Tờ trình số 132/TTr-SGTVT ngày 04 tháng 12 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 4 Điều 4 của Quy định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng và hỗ trợ giá vận chuyển phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên:

“4. Thời hạn hỗ trợ

Theo thời hạn hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng nhưng tối đa không quá 60 (sáu mươi) tháng đối với dự án đầu tư kết cấu hạ tầng và đầu tư phương tiện.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Phú Yên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 56/TTr-SCT ngày 27 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên

1. Bổ sung cụm từ “dịch vụ logistics” vào sau cụm từ “xuất khẩu, nhập khẩu” tại khoản 1 Điều 1 và điểm a khoản 5 Điều 5.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 2 như sau:

“d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương;”

3. Sửa đổi, bổ sung đoạn 5 điểm c khoản 4 Điều 2 như sau:

“Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực theo quy định của Bộ Công Thương;”

4. Sửa đổi, bổ sung đoạn 9 điểm c khoản 4 Điều 2 như sau:

“Tổ chức lập kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn áp dụng mô hình quản lý năng lượng; kiểm tra, giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn, định mức, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong công nghiệp, kinh doanh, thương mại và dân dụng; tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi văn bản về Bộ Công Thương;”

5. Bãi bỏ đoạn 3 điểm g khoản 4 Điều 2.

6. Sửa đổi, bổ sung đoạn 4 điểm l khoản 4 Điều 2 như sau:

“Chủ trì hoặc tham gia ý kiến các hồ sơ, thủ tục liên quan đến triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;”

7. Bổ sung điểm q vào khoản 4 Điều 2 như sau:

“q) Quản lý nhà nước và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.”

8. Sửa đổi, bổ sung đoạn 1 điểm a khoản 5 Điều 2 như sau:

“Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển theo chức năng, thẩm quyền: Các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại như chợ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, sở giao dịch hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đấu giá hàng hóa, trung tâm logistics và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại khác; các loại hình tổ chức, hình thức và phương thức kinh doanh thương mại, như

hợp tác xã thương mại, bán buôn, bán lẻ, đại lý thương mại, nhượng quyền thương mại, dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;”

9. Bổ sung điểm m vào khoản 5 Điều 2 như sau:

“m) Về dịch vụ logistics:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật, phương án phát triển dịch vụ logistics và chương trình, đề án phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh;

Điều phối, hỗ trợ các sở, ban, ngành, các Hiệp hội địa phương phát triển dịch vụ logistics và nâng cao năng lực doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh;

Tuyên truyền, phổ biến, phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp dịch vụ logistics với doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.”

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy
chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01
tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám
sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số
41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và
quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và
ban hành quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư
số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học
và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ
thuật;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 133/TTr-SYT ngày 05

tháng 12 năm 2023; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 290/BC-STP ngày 29 tháng 11 năm 2023; ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 433/NQ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Ký hiệu QCĐP 01:2023/PY.

Điều 2. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Kết quả thử nghiệm (nội kiểm) các thông số chất lượng nước sạch quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước công trụ sở). Nội dung được công khai bao gồm các thông tin sau:

- a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.
- b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.
- c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm. Kết quả ngoại kiểm được thông báo gồm tên của đơn vị được kiểm tra và kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch: Định kỳ ít nhất 01 lần/01 năm/đơn vị cấp nước.

4. Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

b) Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

c) Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

d) Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

đ) Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 01 năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2023/PY

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Phu Yen Province*

PHÚ YÊN - 2023

Lời nói đầu

QCĐP 01:2023/PY do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên biên soạn; Sở Y tế trình duyệt; Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành theo Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

Local technical regulation on Domestic Water Quality in Phu Yen Province

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water” có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

8. TDS là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Total Dissolved Solids” có nghĩa là tổng chất rắn hòa tan.

9. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “United States Environmental Protection Agency” có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1.	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2.	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
	<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>		
3.	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5
Các thông số nhóm B			
	<i>Thông số vô cơ</i>		
9.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
10.	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
12.	Chloride (Cl ⁻) ^(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
14.	Fluor (F)	mg/L	1,5
15.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
16.	Natri (Na)	mg/L	200
17.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
18.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
19.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
21.	Sunphat	mg/L	250
22.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
23.	Dichloprop	µg/L	100
24.	Fenoprop	µg/L	9
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
25.	Bromodichloromethane	µg/L	60
26.	Bromoform	µg/L	100
27.	Chloroform	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	µg/L	100

Chú thích:

- Dấu^(*) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu^(**) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu^(***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.
- Dấu⁽⁻⁾ là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch

a) Thông số chất lượng nước sạch nhóm A theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/01 tháng.

b) Thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này phải được thực hiện thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.

3. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

c) Đơn vị cấp nước không thể xác định được số người sử dụng nước sạch: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu

tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch áp dụng theo quy định tại Phụ lục của Quy chuẩn này.

Chương III QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đơn vị sản xuất nước phải công bố hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; gửi bản công bố hợp quy theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT đến Sở Y tế tỉnh Phú Yên để thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

3. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; khoản 3, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN; khoản 8 Điều 3 Thông tư 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

4. Ký hiệu dấu hợp quy được quy định tại Phụ lục IX, Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Y tế, các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Phối hợp với Sở Y tế thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý.

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai Quy chuẩn này đến các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch cấp nước sạch thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về hoạt động cấp nước sạch thuộc thẩm quyền quản lý về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về hoạt động cấp nước sạch thuộc thẩm quyền quản lý về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư công cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển để đảm bảo điều kiện thực hiện công tác quản lý chất lượng nước sạch.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp và cung cấp số liệu quan trắc chất lượng nguồn nước định kỳ trên địa bàn tỉnh.

b) Quản lý và kiểm tra việc cấp phép khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến và triển khai Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến các đơn vị cấp nước, người dân trên địa bàn quản lý.

b) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này đối với các đơn vị cấp nước trên địa bàn quản lý.

c) Chỉ đạo các đơn vị có liên quan cập nhật, theo dõi và đề xuất chỉnh sửa các thông số của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

d) Bố trí ngân sách, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn địa phương.

9. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

b) Phối hợp với Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

c) Kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đề xuất biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

d) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

đ) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời

hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

10. Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT- BYT.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

11. Đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Thực hiện nội kiểm lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành; các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất; các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất; các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch; sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu); báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch; công khai thông tin về chất lượng nước sạch; các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định; các hồ sơ, văn bản khác phát sinh trong quá trình thực hiện nội kiểm; chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm Y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở khai thác, sản xuất nước đang thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì kết quả thử nghiệm các thông số có giá trị cho đến khi hết thời gian quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Lần thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch liền kề thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng

nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định này (QCĐP 01:2023/PY).

2. Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCVN 01:2023/PY
ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu. - TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước. - TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2009), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.
2	Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6187-1:2009, Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn Coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng. - Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Conliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc.
3	Arsenic (As)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6626:2000 - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc SMEWW 3120B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ Plasms (ICP/OES).
4	Clo dư tự do, monochloramin	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6225-2:2012 - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo. - Hoặc SMEWW 4500 - Cl B,C,G: 2012 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp lot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD. - SMEWW 4500 - Cl G - 22nd Edition, 2012 - Xác định monochloramin trong nước - Phương pháp colorimetric DPD.
5	Độ đục	- TCVN 6184-1996 (ISO 7027 - 1990) - Chất lượng

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		nước - Xác định độ đục. - Hoặc SMEWW 2130:2012 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng.
6	Màu sắc	- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định độ màu. - Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2012 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng.
7	Mùi, vị	- SMEWW 2150:2012 - Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi. - SMEWW 2160:2012 - Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA).
8	pH	- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH.
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	- SMEWW 4500 - NH ₃ :2012 - Xác định amoni bằng phương pháp chung cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn. - Hoặc TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. - Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li ⁺ Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mn ²⁺ , Ca ₂ ⁺ , Mg ₂ ⁺ , Sr ²⁺ và Ba ²⁺ hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải. - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ. - Hoặc EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ hoặc so màu.
10	Cadmi	- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. - Hoặc SMEWW 3113:2012 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B 2012: Xác định cadmi bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
11	Arsenic, Cadmi, Sắt, Mangan, Natri	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) - Chất lượng nước - Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Molybden, Natri, Niken, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP - OES)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
12	Mangan	- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định Mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim.
13	Chỉ số Pemanganat	- TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat.
14	Chloride (Cl ⁻)	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo). - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn. - SMEWW 4500 Cl-D: 2017- Xác định clorua - Phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrate.
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	- SMEWW 2340:2017: Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA.
16	Fluor, Clorua, Nitrit, Nitrat và Sunfat	- TCVN 6494:1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua, Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định Bromua, Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, Phosphat và Sunphat hòa tan. - SMEWW 4110B:2017: Xác định anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.
17	Nitrat	- TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3:1988 (E)) - Chất lượng nước - Xác định Nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic. - Hoặc SMEVVVV 4500 - NO ₃ ⁻ :2012: Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi.
18	Nitrit	- TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984) - Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. - Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định Bromua, Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, Phosphat và Sunphat hòa tan.
19	Sắt (Ferrum) (Fe)	- TCVN 6177:1996 - Chất lượng nước - Xác định sắt

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		bằng phương pháp trắc phổ.
20	Sunphat	- SMEWW 4500 - SO_4^{2-} E - Xác định Sunphat bằng phương pháp đo độ đục.
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540 - Solids C - Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng.
22	Dichloprop; Fenoprop	- US EPA 515.4, Revision 1-0, April 2000 - Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước: 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, Fenoprop, 2,4,5-T, Pentaclorophenol - Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
23	Dichloprop	- US EPA 555 - Revision 1.0, August 1992 - Xác định các axit có gốc Clo trong nước: Bentazone, 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 - T, Mecoprop - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV.
24	Dibromoclorometan, Bromodiclorometan	- US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbonetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor, Lindane, Hexacforobenzen, Heptaclo và heptaclo epoxit- Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD.
25	Bromoform, Chloroform	- US EPA 501.3: 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc kí khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM).

Chấp nhận: các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 60/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 605 /TTr-SNV ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc trình dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Phú Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 4 như sau:

“d) Sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần khi thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan và của cá nhân.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và giải quyết các thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình đạt tỷ lệ do UBND tỉnh giao hằng năm hoặc theo giai đoạn.”

3. Bổ sung điểm d vào khoản 2 Điều 4 như sau:

“d) Thực hiện số hóa hồ sơ thủ tục hành chính, gắn số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính với quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và số hóa hồ sơ thủ tục hành chính đạt tỷ lệ do UBND tỉnh giao hằng năm hoặc theo giai đoạn”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 như sau:

“b) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và giải quyết các thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình đạt tỷ lệ do UBND tỉnh giao hằng năm hoặc theo giai đoạn.”

5. Bổ sung điểm c vào khoản 3 Điều 4 như sau:

“c) Thực hiện số hóa hồ sơ thủ tục hành chính, gắn số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính với quá trình tiếp

nhận, giải quyết thủ tục hành chính của địa phương theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và số hóa hồ sơ thủ tục hành chính đạt tỷ lệ do UBND tỉnh giao hằng năm hoặc theo giai đoạn”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9 như sau:

“b) Không xử lý hoặc xử lý không đúng quy định đối với hành vi của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý vi phạm khoản 1 Điều 6 Quy định này hoặc vi phạm những hành vi không được làm tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan”.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1534/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2684/QĐ-BTNMT ngày 18/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 674/TTr-STNMT ngày 07/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký

ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nội dung công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thay thế các nội dung thủ tục hành chính tương ứng đã được công bố tại Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN,
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1534/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023
 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí thẩm định	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ Mã TTHC: 2.001738	16 ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Theo Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên	- Luật Tài nguyên nước 2012; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2684/QĐ-BTNMT ngày 18/9/2023 Về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2023/TT-BTNMT ngày 14/9/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên.
--	--	--	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

B. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ; Mã TTHC: 2.001738

Thời gian giải quyết thủ tục: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc

Bước 3	Thẩm định hồ sơ; trình gia hạn/điều chỉnh giấy phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép, hoặc thông báo lý do trả hồ sơ trong trường hợp Hồ sơ không đủ điều kiện cấp phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	12 ngày làm việc
Bước 4	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công	0,5 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1556/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khí tượng Thủy văn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường; lĩnh vực Đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khí tượng Thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 1240/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 677/TTr-STNMT ngày 08/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khí tượng Thủy văn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường gồm: 03 thủ tục hành chính; lĩnh vực Đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã gồm: 01 thủ tục hành chính (*Danh mục thủ tục hành chính cụ thể kèm theo*).

Điều 2.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (*chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

2. UBND cấp xã niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG; LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC THẨM QUYỀN UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1556 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Thời hạn trả kết quả: 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.	Các nội dung còn lại của TTHC được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12/5/ 2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khí tượng Thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Thời hạn trả kết quả: 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	Không quy định	- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.	
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dic.hvucong.phuyen.gov.vn . - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không quy định	- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC THẨM QUYỀN UBND CẤP XÃ

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn .	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. 	Các nội dung còn lại của TTHC được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG; LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

A. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (03 THỦ TỤC)

1. Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (thẩm quyền quyết định UBND tỉnh)

- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính tối đa là **17 ngày làm việc** (không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp phép) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định: **Thời gian giải quyết TTHC tại Sở: 13 ngày làm việc, tại UBND tỉnh: 04 ngày làm việc.**

- Quy trình giải quyết nội bộ:

Thứ tự công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)
Giai đoạn: Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:			02 ngày làm việc
Bước 1	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) văn bản đính kèm vào hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống TTGQTTTC tỉnh - Chuyển hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử về Chi cục Bảo vệ Môi trường để xử lý 	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Công chức Chi cục Bảo vệ môi trường	Xem xét, kiểm tra, khẳng định tính hợp lệ của hồ sơ đã nhận. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tham mưu Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định	01 ngày làm việc
Bước 3	Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường	Xem xét ký Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định, trình lãnh đạo Sở ký duyệt	0,25 ngày làm việc
Bước 4	Lãnh đạo Sở TN&MT	Xem xét ký Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ	0,25 ngày làm việc
Giai đoạn 2: Thẩm định và Cấp giấy phép			15 ngày làm việc
Bước 5	Công chức Chi cục Bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Trường hợp hồ sơ kiểm tra đạt yêu cầu: Tổ chức thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, dự thảo Biên bản. + Trường hợp không đủ điều kiện: Văn bản thông báo trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. + Trường hợp đủ điều kiện: Tham mưu Tờ trình và dự thảo Giấy phép hoạt động. 	09 ngày làm việc

Bước 6	Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường	+ Xem xét ký Tờ trình, thông qua dự thảo Quyết định thành lập tổ thẩm định, đoàn khảo sát thực địa; trình lãnh đạo Sở ký duyệt. + Xem xét thông qua Tờ trình và dự thảo Giấy phép hoạt động hoặc Văn bản trả hồ sơ (nếu có); trình lãnh đạo Sở ký duyệt.	01 ngày làm việc
Bước 7	Lãnh đạo Sở TN&MT	+ Xem xét, ký duyệt Quyết định thành lập tổ thẩm định, đoàn khảo sát. + Xem xét, ký duyệt Tờ trình và thông qua dự thảo Giấy phép hoạt động trình UBND tỉnh hoặc Văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân (nếu có)	01 ngày làm việc
Bước 8	Văn phòng và Phòng chuyên môn UBND tỉnh	Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký duyệt	2,5 ngày làm việc
Bước 9	Lãnh đạo UBND tỉnh	Xem xét ký duyệt Giấy phép	1,5 ngày làm việc
Bước 10	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Công chức được phân công trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; thực hiện các quy trình trên hệ thống TTGQTTHC tỉnh theo quy định.	Giờ hành chính
Tổng thời gian thực hiện giải quyết thủ tục hành chính			17 ngày làm việc

2. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (thẩm quyền quyết định UBND tỉnh)

- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính tối đa là **17 ngày làm việc** (không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp phép), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định: **Thời gian giải quyết TTHC tại Sở: 13 ngày làm việc, tại UBND tỉnh: 04 ngày làm việc**
- Quy trình giải quyết nội bộ:

Thứ tự công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)
Giai đoạn: Kiểm tra hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động			02 ngày làm việc
Bước 1	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân/ tổ chức. - Quét (scan) văn bản đính kèm vào hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống TTGQTTHC tỉnh. - Chuyển hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử về Chi cục Bảo vệ Môi trường để xử lý	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Công chức Chi cục Bảo vệ môi trường	Xem xét, kiểm tra, khẳng định tính hợp lệ của hồ sơ đã nhận. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tham mưu Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định	01 ngày làm việc

Bước 3	Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường	Xem xét ký Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định, trình lãnh đạo Sở ký duyệt	0,25 ngày làm việc
Bước 4	Lãnh đạo Sở TN&MT	Xem xét ký Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ	0,25 ngày làm việc
Giai đoạn: Thẩm định và Cấp giấy phép hoạt động (Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)			15 ngày làm việc
Bước 5	Công chức Chi cục Bảo vệ môi trường	Trường hợp hồ sơ kiểm tra đạt yêu cầu: Thành lập tổ thẩm định, đoàn khảo sát thực địa, dự thảo Biên bản. + Trường hợp không đủ điều kiện: Văn bản thông báo trả hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động. + Trường hợp đủ điều kiện: Tham mưu Tờ trình và dự thảo Giấy phép hoạt động.	09 ngày làm việc
Bước 6	Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường	+ Xem xét ký Tờ trình, thông qua dự thảo Quyết định thành lập tổ thẩm định, đoàn khảo sát thực địa; trình lãnh đạo Sở ký duyệt. + Xem xét thông qua Tờ trình và dự thảo Giấy phép hoạt động hoặc Văn bản trả hồ sơ (nếu có); trình lãnh đạo Sở ký duyệt.	01 ngày làm việc
Bước 7	Lãnh đạo Sở TN&MT	+ Xem xét, ký duyệt Quyết định thành lập tổ thẩm định, đoàn khảo sát thực địa. + Xem xét, ký duyệt Tờ trình và thông qua dự thảo Giấy phép hoạt động trình UBND tỉnh hoặc Văn bản trả hồ sơ cho tổ chức (nếu có)	01 ngày làm việc
Bước 8	Văn phòng và Phòng chuyên môn UBND tỉnh	Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký duyệt	2,5 ngày làm việc
Bước 9	Lãnh đạo UBND tỉnh	Xem xét ký duyệt Giấy phép hoạt động	1,5 ngày làm việc
Bước 10	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Công chức được phân công trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; thực hiện các quy trình trên hệ thống TTGQTHC tỉnh theo quy định.	Giờ hành chính
Tổng thời gian thực hiện giải quyết thủ tục hành chính			17 ngày làm việc

3. Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính tối đa là **05 ngày làm việc** (không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp phép), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định: **Thời gian giải quyết TTHC tại Sở: 03 ngày làm việc, tại UBND tỉnh: 02 ngày làm việc.**
- Quy trình giải quyết nội bộ:

Thứ tự công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)
Giai đoạn: Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động			03 ngày làm việc
Bước 1	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) văn bản đính kèm vào hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống TTGQTTHC tỉnh. - Chuyển hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử về Chi cục Bảo vệ Môi trường để xử lý 	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Công chức Chi cục Bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Xem xét, thẩm định, thẩm tra, cấp lại giấy phép hoạt động - Trường hợp hồ sơ thẩm định không đủ điều kiện, tham mưu Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân - Trường hợp hồ sơ thẩm định đủ điều kiện, tham mưu dự thảo Tờ trình và dự thảo cấp lại Giấy phép hoạt động 	1,5 ngày làm việc
Bước 3	Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường	Xem xét thông qua Tờ trình và dự thảo cấp lại Giấy phép hoạt động hoặc Văn bản trả hồ sơ (nếu có); trình lãnh đạo Sở ký duyệt.	0,5 ngày làm việc
Bước 4	Lãnh đạo Sở TN&MT	Xem xét, ký duyệt Tờ trình và thông qua dự thảo cấp lại Giấy phép hoạt động trình UBND tỉnh hoặc Văn bản trả hồ sơ cho tổ chức (nếu có)	0,5 ngày làm việc
Giai đoạn: Trình phê duyệt và cấp Giấy phép hoạt động			02 ngày làm việc
Bước 5	Văn phòng và Phòng chuyên môn UBND tỉnh	Xem xét, thẩm định, thẩm tra, xử lý hồ sơ trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký duyệt	01 ngày làm việc
Bước 6	Lãnh đạo UBND tỉnh	Xem xét ký duyệt cấp lại Giấy phép hoạt động	01 ngày làm việc
Bước 7	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Công chức được phân công trả kết quả cho cho tổ chức, cá nhân; thực hiện các quy trình trên hệ thống TTGQTTHC tỉnh theo quy định.	Giờ hành chính
Tổng thời gian thực hiện giải quyết thủ tục hành chính			05 ngày làm việc

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ(LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC): 01 Thủ tục

1. Thủ tục xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích

- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện thỏa thuận, ký Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích với Bên cung cấp

- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính tối đa là **03 ngày làm việc**

Thứ tự công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (giờ/ngày)
Bước 1	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ bằng hình thức trực tuyến hoặc nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu điện và trình cho lãnh đạo UBND cấp xã	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Lãnh đạo UBND cấp xã	Giao cán bộ tham mưu, xử lý	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Cán bộ xã xử lý	Xem xét hồ sơ, tham mưu ý kiến tham vấn dự án trình lãnh đạo UBND cấp xã; Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, tham mưu UBND cấp ra ban hành Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.	01 ngày làm việc
Bước 4	Lãnh đạo UBND cấp xã	Xem xét, ký duyệt xác nhận hợp đồng	01 ngày làm việc
Bước 5	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận kết quả cho cho tổ chức, cá nhân; thực hiện các quy trình trên hệ thống TTGQTTHC tỉnh theo quy định.	Giờ hành chính
Tổng thời gian thực hiện giải quyết thủ tục hành chính			03 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1557/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3336/TTr-STC ngày 9 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1557 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
	Lĩnh vực Tài chính hành chính sự nghiệp
1	Xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách đối với đơn vị dự toán cấp I
	Lĩnh vực Quản lý công sản
1	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**1. Xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách đối với đơn vị dự toán cấp I****1.1. Trình tự thực hiện:**

Văn thư Sở tiếp nhận hồ sơ và cập nhật dữ liệu văn bản đến vào hệ thống quản lý văn bản và điều hành (gọi tắt là Hệ thống quản lý)

1.2. Cách thức thực hiện:

Bước 1: Bộ phận Văn thư tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét duyệt/thẩm định quyết toán của các cơ quan, đơn vị; trình Lãnh đạo Sở giao nhiệm vụ cho phòng chuyên môn thực hiện trên Hệ thống quản lý trong vòng 01 ngày làm việc;

Bước 2: Lãnh đạo Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ phân công chuyên viên thụ lý hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc;

Bước 3: Xử lý hồ sơ (23 ngày làm việc).

- Trưởng phòng căn cứ nhiệm vụ được giao tham mưu Lãnh đạo Sở ban hành thông báo lịch xét duyệt/thẩm định quyết toán các đơn vị dự toán cấp I.

- Chuyên viên được phân công thụ lý tiến hành thẩm định, xét duyệt hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ Bộ phận Văn thư, chuyên viên thụ lý hồ sơ dự thảo biên bản xét duyệt, thẩm định trình lãnh đạo phòng phụ trách xem xét, ký biên bản với đơn vị dự toán cấp I.

- Sau khi ký Biên bản xét duyệt, thẩm định với đơn vị dự toán cấp I, chuyên viên được phân công dự thảo Thông báo kết quả xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm trình lãnh đạo phòng xem xét trong vòng 01 ngày làm việc.

- Lãnh đạo Phòng xem xét dự thảo Thông báo trình Lãnh đạo Sở phê duyệt trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ Phòng chuyên môn.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, Sở Tài chính thực hiện xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị trực thuộc, Sở Tài chính sẽ phối hợp kiểm tra theo quy định và thực hiện thẩm định quyết toán năm.

Bước 4: Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt chuyển Văn thư phát hành trong thời gian 02 ngày làm việc.

Bước 5: Bộ phận Văn thư phát hành văn bản gửi các cơ quan, đơn vị đề nghị quyết toán trong vòng 01 ngày làm việc.

- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến (qua Hệ thống quản lý văn bản) hoặc qua dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quyết toán ngân sách năm nộp theo thời gian và mẫu biểu của Bộ Tài chính có thuyết minh, đầy đủ chữ ký của lãnh đạo đơn vị dự toán: 01 Bản chính.

- Các hồ sơ khác có liên quan xét duyệt, thẩm định quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I đối với đơn vị trực thuộc (nếu có): 01 Bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị dự toán cấp I.

1.6. Cơ quan giải quyết thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;
- Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh Phú Yên quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm của đơn vị dự toán cấp I và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của cơ quan tài chính các cấp ở địa phương.

2. Thủ tục thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản. Ghi chú: Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Tài chính hoặc nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức xử lý bán, thanh lý tài sản công.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục mua quyền hoá đơn): Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1565 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 79/TTr-STP ngày 13/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành, 06 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp đã được công bố tại Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục

hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1565 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính.	Không	- Luật Công chứng số 53/2014/TT-BTP; - Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	- Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ	Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính.	Không	- Luật Công chứng số 53/2014/TT-BTP; - Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

		ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			
2	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 	Không		
3	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người tập sự tự liên hệ tập sự được với tổ chức hành nghề công chứng khác nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng; - Trường hợp người tập sự không tự liên hệ được nơi tập sự mới và đề nghị Sở Tư pháp bố trí nơi tập sự mới thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng. 	Không		
4	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự đã đăng ký tập sự ra quyết định xoá đăng ký tập sự là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của người tập sự. - Thời hạn để Sở 	Không		

	ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Tư pháp nơi người tập sự chuyên đến thực hiện việc đăng ký tập sự: (i) Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (ii) Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				
5	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức hành nghề công chứng.		Không		
6	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		3.500.000 đồng/hồ sơ.		

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH PHÚ YÊN

1. Đăng ký tập sự hành nghề công chứng

a) Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự

- Thời hạn giải quyết: **07** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	02 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	02 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			07 ngày làm việc

b) Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng

Thời hạn giải quyết: **10** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày

Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	04 ngày
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	03 ngày
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày

2. Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng

a) Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự

Thời hạn giải quyết: **07** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	02 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	02 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			07 ngày làm việc

b) Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng

Thời hạn giải quyết: **10** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	04 ngày
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	03 ngày
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày

3. Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trường hợp người tập sự tự liên hệ tập sự được với tổ chức hành nghề công chứng khác nhận tập sự

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	01 ngày làm việc

Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	01 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

b) Trường hợp người tập sự không tự liên hệ được nơi tập sự mới và đề nghị Sở Tư pháp bố trí nơi tập sự mới

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	04 ngày
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	03 ngày
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày

4. Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác

a) Đối với Sở Tư pháp nơi người tập sự đã đăng ký tập sự ra quyết định xoá đăng ký tập sự

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của người tập sự.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	01 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	01 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

b) Đối với Sở Tư pháp nơi người tập sự chuyển đến thực hiện việc đăng ký tập sự:

Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự

Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	02 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	02 ngày làm việc

Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			07 ngày làm việc

Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng

Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	04 ngày
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	03 ngày
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày

5. Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng

Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở Tư pháp xử lý hồ sơ. 	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết 	Chuyên viên Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	04 ngày
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật	03 ngày
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	1/2 ngày
Bước 6	<ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có) 	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1566 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 80/TTr-STP ngày 13 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); thực hiện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn thực

hiện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan và giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo Quyết định công bố trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1566 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian cơ quan chủ quản cho ý kiến gửi Sở Tư pháp: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người có liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến. - Thời gian cơ quan công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. +Trường hợp Công an cấp tỉnh đã xác minh 	Nộp trực tiếp tại <i>Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi)</i> hoặc gửi hồ sơ người nhận con nuôi cho <i>Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi)</i> qua bưu điện thông qua hình thức bảo đảm.	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí : 9.000.000 đồng/ trường hợp Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài. - Chi phí: 50.000.000 đồng/ trường hợp * Trường hợp nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn nộp chi phí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi. - Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 7/9/2012 giữa Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực 	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

		<p>được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha mẹ đẻ trẻ em).</p> <p>- Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí.</p>			<p>nuôi con nuôi từ nguồn thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép của tổ chức con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2011 của Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 11/2021/TT-BTP ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2011/TT-BTP;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP.</p>	
--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

		<p>- Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi.</p> <p>- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p> <p>- Thời gian Sở Tư pháp thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi lại trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đồng ý với việc giới thiệu trước (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 90 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản không đồng ý;</p> <p>- Thời gian Sở Tư pháp chuyển cho Bộ Tư pháp (Vụ Con</p>				
--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--	--

		<p>nuôi) 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 05 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý</p> <p>- Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 28 và khoản 3 Điều 36 Luật nuôi con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp.</p> <p>- Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự</p>				
--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--	--

		<p>đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi.</p> <p>- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p> <p>- Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.</p>				
2	<p>Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của</p>	<p>- Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến <i>những người liên quan</i>, xác</p>	<p>- Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi: Nộp tại Sở Tư pháp.</p> <p>- Hồ sơ của người nhận con nuôi: Nộp trực tiếp tại <i>Bộ Tư</i></p>	<p>-Lệ phí: 4.500.000đ/t rường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi.</p> <p>+ Trường hợp đồng thời nhận hai</p>	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010;</p> <p>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2687/QĐ-</p>

	<p>vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi</p>	<p>nhận <i>người được nhận làm con nuôi</i> đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Thời gian <i>những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài</i>: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến.</p> <p>- Đối với trường hợp <i>việc nuôi con nuôi có liên quan tới những nước chưa là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam</i>: Thời gian <i>Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi)</i> kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp 15 ngày kể từ ngày</p>	<p><i>pháp (Vụ Con nuôi)</i> hoặc gửi hồ sơ người nhận con nuôi cho <i>Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi)</i> qua bưu điện thông qua hình thức bảo đảm.</p>	<p>trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi: được lựa chọn áp dụng mức giảm lệ phí như trên hoặc áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài từ trẻ em thứ hai trở đi được nhận làm con nuôi (mức lệ phí chưa giảm: 9.000.000 đồng/trường hợp).</p> <p>- Chi phí: Không quy định.</p>	<p>- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- <i>Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công</i>;</p> <p><i>Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp</i>;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- <i>Thông tư số 07/2023/TT- BTP</i></p>	<p>BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
--	-------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------

		<p>nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định.</p> <p>- Đối với trường hợp việc nuôi con nuôi có liên quan tới những nước là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam:</p> <p>+ Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định.</p> <p>+ Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) thông báo cho Sở Tư pháp 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn</p>			<p>ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p>	
--	--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

		<p>bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú xác nhận người được nhận làm con nuôi được nhập cảnh và thường trú tại nước đó.</p> <p>Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p> <p>- Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.</p>				
3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú	- Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số	Những nội dung còn lại của thủ

	tổ nước ngoài	nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Yên: 206A Trần Hưng Đạo, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên		<p>19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;</p> <p>-Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/TT- BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý</p>	tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
--	---------------	-----------------------	---------------------------------------------------	--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------

					<p>và lưu trữ số, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p>	
4	<p>Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi</p>	<p>- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p>		<p>- 4.500.000 đồng/ trường hợp.</p>	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ số, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

					<p>Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p>
--	--	--	--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	<p>- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>- Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<p>- Luật Hộ tịch 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;</p> <p>- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ</p>	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p><i>Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</i></p> <p>- Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- <i>Thông tư số 106/2021/TT- BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC;</i></p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/TT- BTP ngày 29/9/2023 của</p>	
--	--	--	--	--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

					Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP.
--	--	--	--	--	-----------------------------------------------------------------------------------

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	<p>Trong thời hạn 30 ngày, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước, Ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận con nuôi: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn thay đổi ý kiến đồng ý. 	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	<p>- 400.000đ/trường hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha đẻ hoặc mẹ đẻ nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi. - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử 	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>- Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP.</p>	
2	<p>Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước</p>	<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã</p>	<p>- Không.</p>	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2687/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

					<p>dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- <i>Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP.</i></p>	
--	--	--	--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**
Số: 1613/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 24 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và nội dung tái cấu trúc Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 220/TTr-SNN ngày 20/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và nội dung tái cấu trúc Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập quy trình điện tử liên quan trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*tại địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1613/QĐ-UBND ngày 24 /11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Khoản 3 Điều 201, Luật Sở hữu trí tuệ - Khoản 4 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay thế
2	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - - Qua dịch vụ bưu chính công	Không	- Khoản 2 Điều 201, Luật Sở hữu trí tuệ - Khoản 4 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay thế

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			ích			

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Khoản 3 Điều 201, Luật Sở hữu trí tuệ - Khoản 2 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
							nghiep và PTNT
2	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp Thẻ bị lỗi do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4,	Không	- Khoản 78 Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - - Qua dịch vụ bưu chính công ích		2022 - Khoản 2 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Ghi nhận sửa đổi thông tin tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp Giấy chứng nhận bị lỗi do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức được cấp	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Khoản 3 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				vucong.p huyen.go v.vn- - Qua dịch vụ bưu chính công ích			thể lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT

PHẦN II
QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1613 /QĐ-UBND ngày 24/11/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Thủ tục: Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

*** Thời hạn giải quyết:**

- 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: - Làm thủ tục phát hành văn bản gửi cho người bị yêu cầu thu hồi thẻ để có ý kiến trong thời hạn 30 ngày	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	24 ngày làm việc
Bước 3	- Nhận và xem xét ý kiến của các bên, báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký phê duyệt kết quả	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	24 ngày làm việc
Bước 4	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở nông nghiệp và PTNT.	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			55 ngày làm việc

2. Thủ tục: Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

*** Thời hạn giải quyết:**

- 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết: Làm thủ tục phát hành văn bản gửi cho tổ chức bị yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận để có ý kiến trong thời hạn 30 ngày	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	24 ngày làm việc
Bước 3	- Nhận và xem xét ý kiến của các bên, báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký phê duyệt kết quả	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	24 ngày làm việc
Bước 4	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở nông nghiệp và PTNT.	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			55 ngày làm việc

3. Thủ tục: Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng

*** Thời hạn giải quyết:**

- 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: - Hồ sơ hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Quyết định cấp Thẻ	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	23 ngày làm việc
	- Hồ sơ không hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, nêu lý do và yêu cầu sửa đổi sai sót		23 ngày làm việc

	hoặc ý kiến phản hồi trong thời hạn 30 ngày		
Bước 3	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở nông nghiệp và PTNT.	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	- Lập và công bố danh sách giám định viên theo các Quyết định cấp Thẻ trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT - Văn thư UBND tỉnh - Lãnh đạo UBND tỉnh	60 ngày
Tổng thời gian giải quyết: Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)			30 ngày làm việc

4. Thủ tục: Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng

*** Thời hạn giải quyết:**

- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận nếu hồ sơ hợp lệ, 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận nếu hồ sơ không hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: - Hồ sơ hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Quyết định cấp lại Thẻ	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	08 ngày làm việc
	- Hồ sơ không hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, nêu lý do và yêu cầu sửa đổi sai sót hoặc ý kiến phản hồi trong thời hạn 30 ngày		23 ngày làm việc
Bước 3	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến:	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở nông nghiệp và PTNT.		
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	- Lập và công bố danh sách giám định viên theo các Quyết định cấp Thẻ trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT - Văn thư UBND tỉnh - Lãnh đạo UBND tỉnh	44 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: Hồ sơ hợp lệ (Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)			15 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: Hồ sơ không hợp lệ (Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)			30 ngày làm việc
<i>Trường hợp Thẻ bị lỗi do UBND tỉnh gây ra, UBND tỉnh cấp lại Thẻ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ (Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)</i>			05 ngày làm việc

5. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

* **Thời hạn giải quyết:**

- 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: - Hồ sơ hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Quyết định cấp Giấy chứng nhận	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	23 ngày làm việc
	- Hồ sơ không hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, nêu lý do và yêu cầu sửa đổi sai sót hoặc ý kiến phản hồi trong thời hạn 30 ngày		23 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 3	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở nông nghiệp và PTNT.	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	- Lập và công bố danh sách tổ chức giám định theo các Quyết định cấp Giấy chứng nhận trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT - Văn thư UBND tỉnh - Lãnh đạo UBND tỉnh	60 ngày
Tổng thời gian giải quyết: (Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)			30 ngày làm việc

6. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

*** Thời hạn giải quyết:**

- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận nếu hồ sơ hợp lệ, 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận nếu hồ sơ không hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: - Hồ sơ hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Quyết định cấp lại Giấy chứng nhận	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	08 ngày làm việc
	- Hồ sơ không hợp lệ: Báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, nêu lý do và yêu cầu sửa đổi sai sót hoặc ý kiến phản hồi trong thời hạn 30 ngày		24 ngày làm việc
Bước 3	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở nông nghiệp và PTNT.	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân.	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	- Lập và công bố danh sách tổ chức giám định theo các Quyết định cấp Giấy chứng nhận trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT - Văn thư UBND tỉnh - Lãnh đạo UBND tỉnh	60 ngày
Tổng thời gian giải quyết: Hồ sơ hợp lệ (Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)			15 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: Hồ sơ không hợp lệ (Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)			30 ngày làm việc
<i>Trường hợp Thẻ bị lỗi do UBND tỉnh gây ra, UBND tỉnh cấp lại Thẻ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ (Không tính thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử)</i>			05 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:1636/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính
nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của ngành
Lao động – Thương binh và Xã hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 1290/QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 121/TTr-SLĐTBXH ngày 28 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 01 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- Công thông tin điện tử tỉnh;

- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA NGÀNH
LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1636/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

TT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ
1	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Lĩnh vực Tổ chức cán bộ

1. Thủ tục: Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1. Đơn vị sự nghiệp chuẩn bị hồ sơ đề nghị xếp hạng theo quy định, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý.

- Bước 2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ; xem xét, thẩm định hồ sơ và quyết định xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền trực tiếp quản lý.

- Bước 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

1.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Công văn đề nghị xếp hạng của đơn vị;
- Bảng phân tích, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH (phụ lục 1, phụ lục 2) và các văn bản, tài liệu, hồ sơ chứng minh số điểm đã đạt được (số liệu của 2 năm trước liền kề và kế hoạch thực hiện của năm đề nghị đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý, gồm:

- Các đơn vị điều dưỡng lại chỗ, điều dưỡng luân phiên đối với thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng (kể cả đơn vị có nuôi dưỡng đối tượng xã hội);

- Các đơn vị bảo trợ xã hội (kể cả đơn vị có nuôi dưỡng đối tượng thương binh, bệnh binh);

- Các đơn vị chỉnh hình, phục hồi chức năng;

- Các đơn vị kiểm định kỹ thuật an toàn.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xếp hạng, quyết định xếp lại hạng đơn vị sự nghiệp công lập.

1.8. Lệ phí: không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bảng chấm điểm (Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

- Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1648/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 55/TTr-SCT ngày 24/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án tái cấu trúc quy trình thực hiện 02 thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng cấu hình dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo Phương án tái cấu trúc. Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hồ Thị Nguyễn Thảo**

**PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:1648 /QĐ-UBND ngày 07 tháng12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.

Thời gian giải quyết: 19 ngày làm việc

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. Người nộp hồ sơ lựa chọn: + Nộp hồ sơ trực tuyến + Chọn thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm của Sở Công Thương - Người nộp hồ sơ điền các biểu mẫu điện tử có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử - Tích hợp các hồ sơ kèm theo -Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp		Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 13/7/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc hồ sơ không thuộc thẩm quyền thẩm quyết giải quyết: Gửi thông báo đến người nộp hồ sơ nêu rõ lý do và có văn bản hướng dẫn yêu cầu bổ sung hồ sơ, hoàn thiện hồ sơ để người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện. 2.2 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ Chuyển hồ sơ đến Phòng quản lý công nghiệp 2.3 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, có văn bản từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo và công chức phòng thụ lý hồ sơ	1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ. 2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết. 3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). -Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết; dự thảo văn bản thông báo bổ sung	15,5 ngày làm việc	

		hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký); nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do. 4. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình lãnh đạo quyết định cấp Giấy chứng nhận		
	Lãnh đạo phòng	Kiểm tra hồ sơ: Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở Công Thương Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ	01 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Công Thương	Phê duyệt nội dung văn bản: Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ	01 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư sở	1. Phát hành văn bản 2. Gửi lại hồ sơ cho Bộ phận một cửa để trả cho công dân, tổ chức	0,5 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	1. Tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận văn thư 2. Thông báo cho công dân 3. Đề nghị công dân xuất trình phiếu hẹn (nếu có) 4. Đề nghị ký nhận (nếu có) 5. Trả kết quả cho cá nhân/tổ chức và bàn giao hồ sơ lưu cho phòng thụ lý hồ sơ	0,5 ngày làm việc	
Tổng cộng: 19 ngày làm việc (thời hạn theo quy định là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)				

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.

Thời gian giải quyết: 19 ngày làm việc

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. Người nộp hồ sơ lựa chọn: +Nộp hồ sơ trực tuyến +Chọn thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương - Người nộp hồ sơ điền các biểu mẫu điện tử, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử -Tích hợp các hồ sơ kèm theo -Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp		Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 13/7/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc hồ sơ không thuộc thẩm quyền thẩm quyết giải quyết:	0,5 ngày làm việc	

		<p>Gửi thông báo đến người nộp hồ sơ nêu rõ lý do và có văn bản hướng dẫn yêu cầu bổ sung hồ sơ, hoàn thiện hồ sơ để người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện.</p> <p>2.2 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ Chuyển hồ sơ đến phòng quản lý công nghiệp</p> <p>2.3 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, có văn bản từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ.</p>		
	Lãnh đạo và công chức phòng thụ lý hồ sơ	<p>1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết.</p> <p>3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). -Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết; dự thảo văn bản thông báo bổ sung hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký); nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do.</p> <p>4. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình lãnh đạo quyết định cấp Giấy chứng nhận</p>	15,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo phòng	<p>Kiểm tra hồ sơ: Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở Công Thương Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ</p>	01 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Công Thương	<p>Phê duyệt nội dung văn bản: Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ</p>	01 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư sở	<p>1. Phát hành văn bản 2. Gửi lại hồ sơ cho Bộ phận một cửa để trả cho công dân, tổ chức</p>	0,5 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	<p>1. Tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận văn thư 2. Thông báo cho công dân 3. Đề nghị công dân xuất trình phiếu hẹn (nếu có) 4. Đề nghị ký nhận (nếu có) 5. Trả kết quả cho cá nhân/tổ chức và bàn giao hồ sơ lưu cho phòng thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
<p>Tổng cộng: 19 ngày làm việc (thời hạn theo quy định là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</p>				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1656/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTC ngày 28/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 57/TTr-SCT ngày 06/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 27/4/2016.

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật và hủy công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1656 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ:

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định được công bố	Căn cứ pháp lý
A	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu		
1	Xác nhận Bản cam kết của thương nhân nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công	- Được công bố tại Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.	- Thông tư số 14/2017/TT-BTC ngày 28/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1661/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và nội dung tái cấu trúc Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4953/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 224/TTr-SNN ngày 28/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và nội dung tái cấu trúc Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành);

- Niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng cấu hình dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo Phương án tái cấu trúc. Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHẦN I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MÓI LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1661 /QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.p.huyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Điều 16, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	Những bộ phận còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4953/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay thế
2	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.p.huyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Khoản 2, Khoản 3, Điều 18, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	Những bộ phận còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4953/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính thay thế

PHẦN II
QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1661 /QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Thủ tục: Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

*** Thời hạn giải quyết: 24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ**

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	<p>Đăng tải thông tin về việc nộp hồ sơ đề nghị giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ</p> <p>- Thời hạn đăng tải: 90 ngày</p> <p>- Điều kiện đăng tải: Kết thúc 12 tháng kể từ thời điểm nghiệm thu kết quả mà tổ chức chủ trì nhiệm vụ không nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng hoặc có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng</p>	<p>- Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh</p> <p>- Công chức của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ</p>	01 ngày
Bước 2	<p>Nhận và trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp nhận trực tiếp hồ sơ:</p>	<p>- Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh</p> <p>- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV</p> <p>- Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV</p> <p>- Sở Nông nghiệp và PTNT</p>	Trả lời ngay
	<p>- Trường hợp nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý</p> <p>- Làm thủ tục phát hành thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ chưa đầy đủ</p>		03 ngày làm việc
	<p>- Trường hợp nhận hồ sơ qua môi trường điện tử: Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý</p> <p>- Làm thủ tục phát hành thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ chưa đầy đủ</p>		01 ngày làm việc
Bước 3	<p>Thẩm định và trả kết quả:</p> <p>- Đăng tải thông tin về danh sách tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ hợp lệ và dự định giao quyền đăng ký, cùng đứng tên là người đăng ký trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ để lấy ý kiến trong thời hạn 07 ngày làm việc</p>	<p>- Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh</p> <p>- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV</p> <p>- Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV</p> <p>- Sở Nông nghiệp và PTNT</p>	12 ngày
Bước 4	Thẩm định và dự thảo kết quả giải quyết trình UBND ký phê duyệt kết quả	<p>- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV</p> <p>- Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV</p> <p>- Sở Nông nghiệp và PTNT</p>	07 ngày làm việc
Bước 5	- Ký phê duyệt Quyết định giao quyền	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày làm việc

	đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước		
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở Nông nghiệp và PTNT	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	½ ngày làm việc
Bước 7	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Thời gian giải quyết:			24 ngày

2. Thủ tục: Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

*** Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Nhận và trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ: - Trường hợp nhận trực tiếp hồ sơ:		Trả lời ngay
	- Trường hợp nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý - Làm thủ tục phát hành thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ chưa đầy đủ	- Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV	03 ngày làm việc
	- Trường hợp nhận hồ sơ qua môi trường điện tử: Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến cho Chi cục Trồng trọt và BVTV xử lý - Làm thủ tục phát hành thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ chưa đầy đủ	- Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định và dự thảo kết quả giải quyết trình UBND ký phê duyệt kết quả	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	03 ngày làm việc
Bước 3	- Ký phê duyệt Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Lãnh đạo UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở Nông nghiệp và PTNT	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	½ ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Thời gian giải quyết:			07 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1662/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 128/TTr-SGTVT ngày 27/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết 14 thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải (kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh xây dựng cấu hình dịch vụ công trực tuyến đối với nhóm thủ tục hành chính tại Điều 1 trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo Phương án tái cấu trúc. Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1662/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
2. Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
3. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia.
4. Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.
5. Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.
6. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
7. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.
8. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.
9. Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.
10. Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.
11. Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.
12. Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.
13. Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
14. Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Thời gian giải quyết: 02 ngày làm việc

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn Người nộp hồ sơ lựa chọn: + Nộp hồ sơ trực tuyến + Chọn thủ tục: Danh sách thủ tục hành chính tại Mục I. - Người nộp hồ sơ tải các mẫu đơn, tờ khai theo quy định và điền các thông tin theo mẫu, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử. - Tích hợp các hồ sơ kèm theo. - Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp.		Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 27/02/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống. 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc hồ sơ không thuộc thẩm quyền thẩm quyết giải quyết: Gửi thông báo đến người nộp hồ sơ nêu rõ lý do và có văn bản hướng dẫn yêu cầu bổ sung hồ sơ, hoàn thiện hồ sơ để người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện. 2.2 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: - Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ. - Chuyển hồ sơ đến công chức phòng thụ lý hồ sơ. 2.3 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, có văn bản từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ.	0,25 ngày làm việc	
	Lãnh đạo	1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ	0,5 ngày	

	và công chức phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	tục hành chính tỉnh Phú Yên nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ. 2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết. 3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). - Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết; dự thảo văn bản thông báo bổ sung hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký); nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do. 4. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình lãnh đạo quyết định phê duyệt xử lý hồ sơ	làm việc	
	Lãnh đạo phòng chuyên môn xử lý hồ sơ	Kiểm tra hồ sơ: - Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở ký phê duyệt. - Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên phòng chuyên môn xử lý hồ sơ.	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải	Phê duyệt nội dung văn bản: - Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản kết quả. - Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng chuyên môn xử lý hồ sơ.	0,5 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư Sở	1. Phát hành văn bản 2. Gửi lại hồ sơ cho Bộ phận một cửa để trả cho công dân, tổ chức.	0,25 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	1. Tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận văn thư. 2. Thông báo cho công dân. 3. Đề nghị công dân xuất trình phiếu tiếp nhận hồ sơ (nếu có). 4. Đề nghị ký nhận (nếu có). 5. Trả kết quả cho cá nhân/tổ chức và bàn giao hồ sơ lưu cho phòng chuyên môn xử lý hồ sơ.	Giờ hành chính	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1671/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bãi bỏ trong lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bãi bỏ về lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 128/TTr-SLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; bãi bỏ 01 thủ tục hành chính trong lĩnh vực người có công đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 07/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên. *(Kèm theo danh mục).*

Điều 2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc

kể từ ngày ký ban hành); niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ VỀ LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1671 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Không quy định thời gian thực hiện.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, TP. Tuy Hòa). - Nộp qua dịch vụ Bưu chính công ích.	Không	- Quyết định số 170/2008/ QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	Quyết định số 1829/QĐ-LĐTBXH ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH
2	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ	- Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Quyết định 40/2011/ QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư liên tịch 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2012 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính; - Thông tư	Quyết định số 1829/QĐ-LĐTBXH ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH

					08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và XH.	
3	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, TP. Tuy Hòa). - Nộp qua dịch vụ Bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvu.cong.phuyen.gov.vn 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định 40/2011/ QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư liên tịch 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2012 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính; - Thông tư 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và XH. 	Quyết định số 1829/QĐ-LĐTBXH ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Quyết định được công bố
1	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021	Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 07/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1686/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 134/TTr-SGTVT ngày 8 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 01 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1686/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Đường bộ
1	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý

1.1. Trình tự thực hiện (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).
- Địa điểm thực hiện: Sở Giao thông vận tải (số 72 Lê Duẩn, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên).
- Các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Căn cứ danh mục, nhu cầu bảo trì cho năm sau đối với công tác bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ các tuyến đường được giao quản lý, Sở Giao thông vận tải lập Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Bước 2: Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý trước 30 tháng 10 hàng năm.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
 - + Văn bản đề nghị bảo trì công trình trên tuyến đường tỉnh được giao quản lý (bản chính);
 - + Danh mục công trình đề nghị bảo trì (bản chính);
 - Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý trong vòng (30) ngày làm việc kể từ khi nhận

hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

1.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý.

1.7. Phí, lệ phí: Không.

1.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07/6/2018, Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

- Thông tư số 04/2019/TT-BGTVT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuần đường, tuần kiểm để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1698 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Trẻ em thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-LĐTBXH ngày 01/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực trẻ em thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 130/TTr-SLĐTBXH ngày 11 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Trẻ em thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. (Kèm theo Danh mục).

Điều 2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC TRẺ EM
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1698 /QĐ-UBND ngày 15 /12 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ Bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ https://dichvu.cong.phuyen.gov.vn 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Luật Lao động năm 2019; - Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động chưa thành niên; - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2023 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 	<p>Quyết định số 1842/QĐ</p> <p>- LĐT BXH ngày 01/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1712/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 78/TTr-SXD ngày 15 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 07 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.

Điều 2.Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3.Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1712 /QĐ-UBND ngày 19/12/2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Quy hoạch, kiến trúc và phát triển đô thị
1	Thẩm định đề án phân loại đô thị V
2	Thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh
3	Góp ý đối với các quy hoạch do các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh đề nghị Sở Xây dựng có ý kiến góp ý
II	Lĩnh vực nhà ở
1	Xây dựng chương trình phát triển nhà ở của địa phương
2	Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương
3	Điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở
4	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG

I. LĨNH VỰC QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Thẩm định đề án phân loại đô thị loại V

1.1. Trình tự thực hiện:

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho đô thị loại V trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi gửi đến cơ quan thẩm định.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Phần thuyết minh đề án nêu rõ sự cần thiết, căn cứ pháp lý, phạm vi lập báo cáo; khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị; thực trạng đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt; đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị, tổng hợp thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị; báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo; kết luận và kiến nghị.

- Các phụ lục kèm theo đề án gồm văn bản pháp lý; bảng biểu số liệu liên quan và bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).

- Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

- Phim minh họa thực trạng phát triển của đô thị đề nghị phân loại (khoảng 20 phút).

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thẩm định đề án.

1.5. Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng, UBND cấp huyện

1.6. Cơ quan giải quyết:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh

b) Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng, UBND cấp huyện

1.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận loại đô thị

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

1.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

2. Thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện: Không quy định.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ bao gồm các bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

- Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch gồm: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh tổng hợp bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được duyệt; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch; đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

2.4. Thời hạn giải quyết:

2.4.1. Quy hoạch xây dựng:

- Đối với quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, thời gian thẩm định nhiệm vụ quy hoạch không quá 20 ngày; thời gian thẩm định đồ án quy hoạch không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Đối với quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, thời gian thẩm định nhiệm vụ không quá 20 ngày; thời gian thẩm định đồ án không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Đối với quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng, thời gian thẩm định nhiệm vụ không quá 15 ngày; thời gian thẩm định đồ án không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

2.4.2. Quy hoạch đô thị:

- Thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung đô thị:

+ Đối với thành phố, thị xã, đô thị mới, thời gian thẩm định nhiệm vụ không quá 20 ngày; thời gian thẩm định đồ án không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

+ Đối với thị trấn, thời gian thẩm định nhiệm vụ không quá 20 ngày; thời gian thẩm định đồ án không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết: Thời gian thẩm định nhiệm vụ không quá 20 ngày; thời gian thẩm định đồ án không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan phê duyệt và cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

2.6. Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng

2.7. Kết quả thực hiện: Báo cáo thẩm định.

2.8. Phí, lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch đô thị năm 2009.

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018.

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

3. Góp ý đối với các quy hoạch do các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh đề nghị Sở Xây dựng có ý kiến góp ý

3.1. Trình tự thực hiện: Không có quy định.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

3.4. Thời hạn giải quyết: Theo yêu cầu tại văn bản đề nghị

3.5. Đối tượng thực hiện: Các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh.

3.6. Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng

3.7. Kết quả thực hiện: Văn bản góp ý của Sở Xây dựng.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch đô thị năm 2009.

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng.

II. LĨNH VỰC NHÀ Ở

1. Xây dựng chương trình phát triển nhà ở của địa phương

1.1 Trình tự thực hiện:

- Sở Xây dựng thực hiện xây dựng đề cương chương trình phát triển nhà ở, bao gồm nội dung chương trình, dự kiến kinh phí và dự kiến thuê đơn vị tư vấn xây dựng chương trình để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận;

- Sau khi có ý kiến chấp thuận đề cương của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng chương trình phát triển nhà ở để phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ở địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức khảo sát, tổng hợp số liệu, xây dựng dự thảo chương trình và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến;

- Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về dự thảo chương trình, Sở Xây dựng tổ chức bổ sung, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua;

- Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua chương trình phát triển nhà ở của địa phương; sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện chương trình này;

- Sau khi phê duyệt chương trình phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng tải công khai chương trình, kế hoạch này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và yêu cầu Sở Xây dựng đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng; đồng thời gửi chương trình, kế hoạch này về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh

1.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan trên địa bàn được UBND tỉnh giao.

1.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh kèm theo thuyết minh Chương trình phát triển nhà ở của địa phương.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng đặc thù, quy hoạch nông thôn của địa phương đã được phê duyệt (khoản 1 Điều 15 Luật Nhà ở).

1.11. Căn cứ pháp lý: Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương

2.1. Trình tự thực hiện:

- Trên cơ sở chương trình phát triển nhà ở của địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để phối hợp với các cơ quan có liên quan của địa phương xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan của địa phương có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến nhà ở theo yêu cầu của Sở Xây dựng và phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở.

Trường hợp trong nội dung kế hoạch có quy định về sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho phát triển nhà ở thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp về kế hoạch sử dụng vốn trước khi phê duyệt.

- Trên cơ sở đề xuất nội dung kế hoạch phát triển nhà ở của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

Sau khi phê duyệt chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng tải công khai chương trình, kế hoạch này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định.

2.2. Cách thức thực hiện:Trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

2.5. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh

2.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan trên địa bàn được UBND tỉnh giao.

2.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh kèm theo thuyết minh Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Đối với Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm thì phải bổ sung điều kiện thực hiện thủ tục hành chính là có Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm đã được phê duyệt.

2.11. Căn cứ pháp lý: Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

3. Thủ tục điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở**3.1. Trình tự thực hiện:**

- Trước thời hạn 06 tháng, tính đến khi hết giai đoạn thực hiện chương trình

phát triển nhà ở theo quy định đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh phải tổ chức xây dựng chương trình phát triển nhà ở mới để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua theo quy định của pháp luật về nhà ở; sau khi chương trình phát triển nhà ở được thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh phải phê duyệt chương trình và tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với đơn vị tư vấn, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng các nội dung điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua.

- Sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở.

- Trên cơ sở nội dung điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, Sở Xây dựng tổ chức xây dựng hoặc phối hợp với đơn vị tư vấn để xây dựng nội dung điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở có thể được thực hiện ngay trong năm sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh chương trình hoặc trong năm sau của năm kế hoạch. Trường hợp điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở trong năm sau của năm kế hoạch thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải phê duyệt kế hoạch điều chỉnh này trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch dự kiến điều chỉnh.

- Trường hợp điều chỉnh nội dung kế hoạch có quy định về sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho phát triển nhà ở thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp về kế hoạch sử dụng vốn trước khi phê duyệt.

- Sau khi phê duyệt chương trình, kế hoạch đã điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng tải công khai chương trình, kế hoạch này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và yêu cầu Sở Xây dựng đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng; đồng thời gửi chương trình, kế hoạch này về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

3.2. Cách thức thực hiện:Trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

Thể hiện rõ các nội dung gồm: lý do, sự cần thiết phải điều chỉnh chương trình, đánh giá kết quả, các tồn tại và hạn chế của nội dung cần điều chỉnh, giải pháp để thực hiện nội dung điều chỉnh, tiến độ, trách nhiệm của cơ quan liên quan thực hiện nội dung điều chỉnh, mối liên hệ, ảnh hưởng của nội dung điều chỉnh với nội dung khác của chương trình, nguồn lực thực hiện và các nội dung liên quan khác (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

3.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch dự kiến điều chỉnh.

3.5 Đối tượng thực hiện: Cá nhân, tổ chức liên quan đến phát triển nhà ở.

3.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan trên địa bàn được UBND tỉnh giao.

3.7. Kết quả thực hiện: Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh kèm theo thuyết minh Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương điều chỉnh.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Do thay đổi nội dung Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia hoặc thay đổi quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc phải điều chỉnh nội dung chương trình phát triển nhà ở cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

3.11. Căn cứ pháp lý: Khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

4. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

4.1. Trình tự xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở

4.1.1. Tại cấp thôn và tương đương (viết tắt là cấp thôn)

- Công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã phối hợp Trưởng thôn tổ chức họp để phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đến các hộ dân; lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở;

- Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở, tổ chức bình xét, đề xuất danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở (theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD) gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, rà soát. Cuộc họp bao gồm Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và đại diện của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thôn; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

- Hộ được đưa vào danh sách đề nghị hỗ trợ phải được trên 50% số người tham dự cuộc họp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín).

4.1.2. Tại cấp xã

- Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được đề xuất hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh

hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày;

- Hết thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thẩm định, tổng hợp và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở.

-Sau 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và phê duyệt danh sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp phải điều chỉnh lại danh sách thì phải phê duyệt lại và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD); gửi Đề án về Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Trường hợp phát sinh khiếu nại, tố cáo trong quá trình phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở thì việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

4.2. Cách thức thực hiện:

Lập danh sách, bình xét, phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5 Đối tượng thực hiện: Công chức được giao nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan.

4.7. Kết quả thực hiện: Đề án được phê duyệt

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là nền - móng, khung - tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).

+ Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nghèo, hộ cận nghèo nhỏ hơn 8m².

+ Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức xã hội khác.

4.11. Căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN
Số:1728/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 21 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực di sản văn hóa và lĩnh vực văn hóa cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số ngày 3745/TTr-SVHTTDL ngày 15/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án tái cấu trúc quy trình thực hiện 06 thủ tục hành chính (lĩnh vực di sản văn hóa và lĩnh vực văn hóa cơ sở) theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh xây dựng cấu trúc dịch vụ công trực tuyến đối với 06 thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo Phương án tái cấu trúc. Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA,
LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1728/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

I. DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Di sản văn hóa

1. Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
2. Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
3. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích
4. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích

B. Văn hóa cơ sở

5. Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng rôn
6. tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn Người nộp hồ sơ lựa chọn: + Nộp hồ sơ trực tuyến Chọn thủ tục: Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích - Người nộp hồ sơ tải các mẫu đơn, tờ khai theo quy định và điền các thông tin theo mẫu, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử. - Tích hợp các hồ sơ kèm theo. - Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp.		Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung: Gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ và hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	0,5 ngày làm việc	

		<p>2.2 Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết: Gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do.</p> <p>2.3 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: - Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ. - Chuyển hồ sơ đến công chức thụ lý hồ sơ.</p> <p>2.4 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, gửi thông báo từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ</p>		
	Lãnh đạo và công chức phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<p>1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết.</p> <p>3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). - Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết: thông báo bổ sung hồ sơ; nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo phòng phê duyệt dự thảo kết quả giải quyết TTHC.</p>	03 ngày làm việc	
	Lãnh đạo phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<p>Kiểm tra hồ sơ: Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở ký phê duyệt Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	<p>Phê duyệt nội dung văn bản: Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản kết quả Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư sở	<p>1. Phát hành văn bản 2. Gửi kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận một cửa Sở</p>	0,5 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	<p>1. Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ Văn thư Sở. 2. Thông báo cho công dân, tổ chức 3. Đề nghị công dân, tổ chức xuất trình phiếu hẹn (nếu có)</p>	Giờ hành chính	

		4. Đề nghị ký nhận (nếu có) 5. Trả kết quả cho công dân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.		
Tổng cộng: 05 ngày làm việc				

2. Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn Người nộp hồ sơ lựa chọn: + Nộp hồ sơ trực tuyến Chọn thủ tục: Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích - Người nộp hồ sơ tải các mẫu đơn, tờ khai theo quy định và điền các thông tin theo mẫu, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử. - Tích hợp các hồ sơ kèm theo. - Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp.		Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung: Gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ và hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 2.2 Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết: Gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do. 2.3 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: - Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ. - Chuyển hồ sơ đến công chức phòng thụ lý hồ sơ. 2.4 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, gửi thông báo từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo và	1. Truy cập vào Hệ thống thông tin	03	

	công chức phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	giải quyết TTHC tinh nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ. 2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết. 3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). - Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết: thông báo bổ sung hồ sơ; nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo phòng phê duyệt dự thảo kết quả giải quyết TTHC.	ngày làm việc	
	Lãnh đạo phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Kiểm tra hồ sơ: Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở ký phê duyệt Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phê duyệt nội dung văn bản: Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản kết quả Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ	0,5 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư sở	1. Phát hành văn bản 2. Gửi kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận một cửa Sở	0,5 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	1. Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ Văn thư Sở. 2. Thông báo cho công dân, tổ chức 3. Đề nghị công dân, tổ chức xuất trình phiếu hẹn (nếu có) 4. Đề nghị ký nhận (nếu có) 5. Trả kết quả cho công dân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.	Giờ hành chính	
Tổng cộng: 05 ngày làm việc				

3. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích

Thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn Người nộp hồ sơ lựa chọn: + Nộp hồ sơ trực tuyến + Chọn thủ tục: Cấp giấy chứng		Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023

		<p>nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nộp hồ sơ tải các mẫu đơn, tờ khai theo quy định và điền các thông tin theo mẫu, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử. -Tích hợp các hồ sơ kèm theo. - Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp. 		
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: <ol style="list-style-type: none"> 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung: Gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ và hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 2.2 Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết: Gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do. 2.3 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ. - Chuyển hồ sơ đến công chức phòng thụ lý hồ sơ. 2.4 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, gửi thông báo từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ 	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo và công chức phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ. 2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết. 3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). <ul style="list-style-type: none"> -Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết: thông báo bổ sung hồ sơ; nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo phòng 	07 ngày làm việc	

		phê duyệt dự thảo kết quả giải quyết TTHC.		
	Lãnh đạo phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Kiểm tra hồ sơ: Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở ký phê duyệt Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ	01 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phê duyệt nội dung văn bản: Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản kết quả Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ	01 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư sở	1. Phát hành văn bản 2. Gửi kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận một cửa Sở	0,5 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	1. Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ Văn thư Sở. 2. Thông báo cho công dân, tổ chức 3. Đề nghị công dân, tổ chức xuất trình phiếu hẹn (nếu có) 4. Đề nghị ký nhận (nếu có) 5. Trả kết quả cho công dân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.	Giờ hành chính	
Tổng cộng: 10 ngày làm việc				

4. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn Người nộp hồ sơ lựa chọn: + Nộp hồ sơ trực tuyến + Chọn thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích - Người nộp hồ sơ tải các mẫu đơn, tờ khai theo quy định và điền các thông tin theo mẫu, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử. - Tích hợp các hồ sơ kèm theo. - Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp.		Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin:	0,5 ngày làm việc	

		<p>2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung: Gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ và hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>2.2 Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết: Gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do.</p> <p>2.3 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: - Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ. - Chuyển hồ sơ đến công chức phòng thụ lý hồ sơ.</p> <p>2.4 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, gửi thông báo từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ</p>		
	Lãnh đạo và công chức phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<p>1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết.</p> <p>3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). - Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết: thông báo bổ sung hồ sơ; nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo phòng phê duyệt dự thảo kết quả giải quyết TTHC.</p>	03 ngày làm việc	
	Lãnh đạo phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<p>Kiểm tra hồ sơ: Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở ký phê duyệt Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	<p>Phê duyệt nội dung văn bản: Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản kết quả Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển	Văn thư sở	<p>1. Phát hành văn bản 2. Gửi kết quả giải quyết TTHC cho</p>	0,5 ngày làm việc	

trả kết quả giải quyết		Bộ phận một cửa Sở		
	Bộ phận một cửa	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ Văn thư Sở. 2. Thông báo cho công dân, tổ chức 3. Đề nghị công dân, tổ chức xuất trình phiếu hẹn (nếu có) 4. Đề nghị ký nhận (nếu có) 5. Trả kết quả cho công dân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC. 	Giờ hành chính	
Tổng cộng: 05 ngày làm việc				

5. Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng rôn

Thời gian giải quyết: 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	<p>Công dân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn</p> <p>Người nộp hồ sơ lựa chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nộp hồ sơ trực tuyến + Chọn thủ tục: Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng rôn <p>- Người nộp hồ sơ tải các mẫu đơn, tờ khai theo quy định và điền các thông tin theo mẫu, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử.</p> <p>- Tích hợp các hồ sơ kèm theo.</p> <p>- Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp.</p>		Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: <ol style="list-style-type: none"> 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung: Gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ và hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 2.2 Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết: Gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do. 2.3 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, gửi thông báo 	0,5 ngày làm việc	

		<p>tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến công chức phòng thụ lý hồ sơ. <p>2.4 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, gửi thông báo từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ</p>		
	Lãnh đạo và công chức phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhận thông báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ. 2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết. 3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm). <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết: thông báo bổ sung hồ sơ; nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo phòng phê duyệt dự thảo kết quả giải quyết TTHC. 	02 ngày làm việc	
	Lãnh đạo phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<p>Kiểm tra hồ sơ:</p> <p>Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở ký phê duyệt</p> <p>Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	<p>Phê duyệt nội dung văn bản:</p> <p>Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản kết quả</p> <p>Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư sở	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát hành văn bản 2. Gửi kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận một cửa Sở 	0,5 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ Văn thư Sở. 2. Thông báo cho công dân, tổ chức 3. Đề nghị công dân, tổ chức xuất trình phiếu hẹn (nếu có) 4. Đề nghị ký nhận (nếu có) 5. Trả kết quả cho công dân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC. 	Giờ hành chính	
Tổng cộng: 04 ngày làm việc				

6. Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo

Thời gian giải quyết: 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Người thực hiện	Trình tự các bước thực hiện	Thời gian	TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ	Công dân	Công dân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn Người nộp hồ sơ lựa chọn: + Nộp hồ sơ trực tuyến + Chọn thủ tục: Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo - Người nộp hồ sơ tải các mẫu đơn, tờ khai theo quy định và điền các thông tin theo mẫu, có thể sử dụng chữ ký số hoặc xác thực qua tài khoản định danh điện tử. - Tích hợp các hồ sơ kèm theo. - Người nộp kiểm tra, cập nhật thông tin bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, hợp pháp.		Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023
Bước 2: Xử lý hồ sơ	Công chức bộ phận một cửa	1. Nhận thông báo có hồ sơ mới trên Hệ thống 2. Kiểm tra hồ sơ và các thông tin: 2.1 Trường hợp hồ sơ cần bổ sung: Gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ và hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 2.2 Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết: Gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do. 2.3 Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện giải quyết: - Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, gửi thông báo tiếp nhận vào tài khoản người gửi hồ sơ. - Chuyển hồ sơ đến công chức phòng thụ lý hồ sơ. 2.4 Trường hợp người nộp hồ sơ không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ, gửi thông báo từ chối yêu cầu giải quyết hồ sơ	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo và công chức	1. Truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhận thông	02 ngày làm việc	

	phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<p>báo có hồ sơ mới và tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>2. Phân công cho công chức thụ lý hồ sơ, tham mưu giải quyết.</p> <p>3. Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ (biểu mẫu, file đính kèm).</p> <p>-Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết: thông báo bổ sung hồ sơ; nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết: dự thảo văn bản thông báo trả lại hồ sơ (lãnh đạo cơ quan ký), nêu rõ lý do.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo phòng phê duyệt dự thảo kết quả giải quyết TTHC.</p>		
	Lãnh đạo phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	<p>Kiểm tra hồ sơ:</p> <p>Nếu đồng ý: Ký nháy văn bản, trình lãnh đạo Sở ký phê duyệt</p> <p>Nếu không đồng ý: Chuyển lại chuyên viên thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
	Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	<p>Phê duyệt nội dung văn bản:</p> <p>Nếu đồng ý: Ký duyệt văn bản kết quả</p> <p>Nếu không đồng ý: Chuyển lại lãnh đạo phòng thụ lý hồ sơ</p>	0,5 ngày làm việc	
Bước 3: Chuyển trả kết quả giải quyết	Văn thư sở	<p>1. Phát hành văn bản</p> <p>2. Gửi kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận một cửa Sở</p>	0,5 ngày làm việc	
	Bộ phận một cửa	<p>1. Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ Văn thư Sở.</p> <p>2. Thông báo cho công dân, tổ chức</p> <p>3. Đề nghị công dân, tổ chức xuất trình phiếu hẹn (nếu có)</p> <p>4. Đề nghị ký nhận (nếu có)</p> <p>5. Trả kết quả cho công dân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.</p>	Giờ hành chính	
Tổng cộng: 04 ngày làm việc				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1754/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4457/QĐ-BYT ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế tại Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 139/TTr-SYT ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ

hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
Y TẾ DỰ PHÒNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1754/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Y tế dự phòng					
1	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Địa chỉ: Số 206A, đường Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.
2	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.				

PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**1. Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp**

- Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn:	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế	1/2 ngày làm việc
Bước 2	- Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo - Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	03 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành - Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

2. Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp

- Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế	1/2 ngày làm việc
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	03 ngày làm việc
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày làm việc

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.